

**Gia phả  
ngành thứ càn 3 chi út  
họ Nguyễn Thế**

# Lời nói đầu

*Cây có gốc mới sinh cành sinh quả  
Nước có nguồn mới thành lạch thành sông  
Xây truyền thống phải từ cội rễ  
Là cháu con phải nhớ cha ông*

Để nhớ nguồn gốc nhà mình, cháu con phải ghi gia phả và lâu lâu khi có nhiều sự kiện mới lại nên viết lại hoặc ít nhất thì cũng phải tiếp theo để truyền lại cho con cháu biết.

Các cụ thời trước trong họ nhà ta thường rất chăm lo việc ghi gia phả. Mỗi chi, mỗi cành thường đều có một quyển gia phả truyền lại cho con cháu giữ. Nhưng những quyển ấy đều viết bằng chữ nho là thứ chữ ngày càng ít dùng ít học nên ta phải nghĩ đến việc dịch gia phả cũ và viết lại bằng chữ quốc ngữ cho con cháu đều đọc được.

Vì thế trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 ta đã lược dịch quyển gia phả chữ nho cũ ra quốc ngữ, trong đó tên năm đã được đối chiếu ghi thêm bằng năm dương lịch. Nhưng trong kháng chiến quyển đó đã bị cháy mất, chỉ còn giữ được quyển gia ký chữ nho, cụ nhà viết lại riêng cho ta giữ. Hoà bình lập lại, ta theo quyển gia ký đó viết lại một quyển gia phả đầu tiên năm 1959.

Đến hè năm 1964, thấy quyển năm (1959) viết còn sơ lược và giấy bóng phèn viết cả hai mặt nên nhiều chỗ bị nhòe khó đọc ta lại viết một quyển thứ hai tương đối kỹ hơn.

Năm 1972, được về hưu và sơ tán về nhà, ta có viết tóm tắt riêng tiểu sử cụ nhà và ghi lại những văn thơ nôm của cụ mà ta sưu tầm được. Sau đó nhân anh **Bình** (về chi giữa) nhờ ta viết một quyển gia phả cho chi nhà anh, đồng thời có đưa lại một quyển gia phả chữ nho cũ do cụ **Thế Y** viết, phần dưới rách mất một số tờ, trong đó có viết nguyên cả bài ký về việc làm nhà thờ (Nguyễn tộc từ đường ký), ta được biết rõ thêm một số việc của cha ông, nhất là thấy cha ông rất cẩn thận trong việc phụng thờ tiên tổ, ta bèn viết thêm một quyển thứ ba để ghi thêm một số điều rõ hơn quyển trước.

Ta nghĩ rằng càng nhiều càng tốt, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay, con em trong họ đi công tác xa nhiều, không mấy lúc được hội họp đông đủ ở làng, cùng nhau nhận họ nhận hàng ôn lại sự tích cha ông. Vậy ngay trong một nhà nếu có viết được vài ba quyển thì rồi anh giữ quyển này, em giữ quyển kia, càng nhiều người nhớ rõ gốc nguồn càng tốt. Có lẽ cũng vì nghĩ thế nên cụ nhà đã viết bằng chữ nho cho ba anh em ba quyển, viết cho ai cụ có ghi hẳn tên người đó giữ.

Với tinh thần ý nghĩ nói trên, nay ta viết lại quyển này, coi như viết lại quyển (1972), có điều chỉnh thêm một vài chi tiết.

Hà Nội hè 1976.  
Nguyễn Thế Bru

# Lưu ý biên soạn và bảo tồn

Kể từ cuối năm 2019, cuốn gia phả này được đưa lên quản lý trên Google Docs (<https://docs.google.com/document/d/1fGfhDT9ksKIKeKX46ouEL4bxJuflc-ussXvGBLa8grY/>) nhằm lưu lại được lịch sử các chỉnh sửa, bổ sung từ nhiều thành viên trong họ Nguyễn Thế một cách bài bản hơn. Toàn bộ *lịch sử sửa đổi (Version history)* có thể mở nhanh bằng tổ hợp phím Ctrl+Alt+Shift+H.

Các chỉnh sửa và sửa đổi sau khi xong đều phải đặt tên phiên bản hiện tại bao gồm:

*Thời điểm đóng góp sửa đổi (năm/tháng/ngày) - Tên hoặc lý do sửa đổi - tên người sửa đổi*

Ví dụ như sau:

**2020/01/26 - Bổ sung phần Cảnh 3, chi út - anh Duyệt**

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, xuân Canh Tý 2020.

## Mục lục

<b>Lời nói đầu</b>	<b>2</b>
<b>Lưu ý biên soạn và bảo tồn</b>	<b>3</b>
<b>Tộc phả họ Nguyễn Thế</b>	<b>5</b>
<b>Cành 3, chi út</b>	<b>20</b>
Đời thứ 17 ở cành 3, chi út	20
Đời thứ 18 ở ngành thứ của cành trưởng chi út	25
<b>Bổ sung của anh Duyệt 06/01/2020</b>	<b>28</b>
Đời thứ 17 ở cành 3, chi út	28
Đời thứ 18	30
A.2 Ông Thế Phương, tự Đậu Quế	30
Đời thứ 19	32
A.2.1. Ông Thế Phiên (1926 - 2008) - thọ 83	32
A.2.3. Ông Thế Dược (Đời 19)	33
A.2.4. Ông Thế Nha (Đời 19)	33
Đời thứ 20	35
A.2.1.2. Ông Thế Duyệt	35
A.2.1.3. Ông Thế Xương	36
A.2.1.5. Ông Thế Hùng (1956 - 1993)	36
<b>Bổ sung gia phả nhà bác Gia</b>	<b>37</b>
A. Chi trưởng đời thứ 18	37
A.3.2.4. Ông Thế Giáp (1900 - 1973) - 74 tuổi	37
A.3.3.1. Bà Thị Giong (1905 - 1943) - thọ 38 tuổi, giỗ ngày 29/3	37
A.3.3.2. Bà Thị Tự (1907 - 1964) - thọ 58 tuổi	38
A.3.3.3. Ông Thế Thẩm (1910 - 1962) - thọ 53 tuổi	38
Về sự kiện ông Thế Gia kế vị ngôi Trưởng họ Nguyễn Thế đời thứ 19	39

# Tộc phả họ Nguyễn Thế

Từ xưa họ ta vẫn lấy tên là **Nguyễn Thế** hay cũng có lúc đổi thay chữ đệm? Có một thời gian triều đình Huế không cho dùng hai chữ **Nguyễn Thế** liền nhau làm họ thì các cụ đã giải quyết thế nào? Đến bao giờ lại lấy lại tên họ là **Nguyễn Thế**?

Các cụ tổ họ nguyên vẫn ở Trang liệt (địa điểm hiện nay) hay ở nơi khác đến, mà như vậy thì đến từ bao giờ?

Các cụ đã xây dựng gia tộc thế nào?

Từ đời thứ nhất đến đời thứ 11, đời nào cũng độc đinh? (trừ đời thứ 5), hay cũng có nhiều đời có các cụ tổ anh, tổ em về sau chuyển đi nơi khác hay biến thành họ khác, nên các cụ không nhớ nữa, do đó không ghi truyền lại, mà chỉ ghi riêng dòng họ trực tiếp của mình?

Tại sao trong lời nói đầu viết ở trang đầu (và cũng là trang duy nhất còn lại) của phân nhan đề là “**Nguyễn Thế Tộc tiểu tông thế thứ phả ký tân biên**” trong quyển gia phả cũ do cụ Thế Y viết, lại có dòng chữ nhỏ cước chú như sau: “**Bản hương Nguyễn tính bất nhất, duy ngã tộc u bản tính chi hạ hữu đức tự yên**” nghĩa là: “**ở làng nhà, họ Nguyễn không phải là một, riêng họ nhà ta thì ở dưới chữ tên họ có chữ đức**”, và xuống dưới hai dòng nữa lại có mấy chữ: “**Đãi phù ngã nghiêm phụ Đức Hán công...**” nghĩa là: “**Đến cha ta là cụ Đức Hán...**”

Bao nhiêu điều nghi vấn ta chưa kê cứu được vì tộc phả cũ chủ yếu chỉ ghi tự hiệu, chức vị, ngày giỗ, phần mộ và tộc hệ của tổ tiên trong họ để con cháu biết mà đèn hương giỗ tết.

Nay ta đành chỉ biết theo tộc phả cũ mà ghi chép lại, nhất là về các đời tổ xa thời trước. Đến các đời gần đây, ta có thể nhớ lại các câu chuyện các cụ kể về dòng họ mà viết tương đối kỹ hơn.

Tổ lâu đời nhất mà tộc phả còn ghi được tự hiệu là cụ tự **Phúc Khê** tính đến nay (hàng **Thế Duyệt, Thế Thịnh ...**) thì được 20 đời. Nếu tính trung bình đời nọ cách đời kia 30 năm, thì các cụ sống cách đây chừng 600 năm, vào giữa và cuối thế kỷ thứ 14 (khoảng đời Trần Dụ Tông 1341-1369) trở về sau, tức là cuối triều Trần.

Chúng ta có thể coi cụ là thủy tổ và lấy đời cụ làm đời thứ nhất để tính tộc hệ họ đến ngày nay.

Như thế thì 8 đời trên nhất tộc phả chỉ ghi được tự hiệu là:

- **Đời thứ 1:** cụ tự **Phúc Khê** có 2 cụ bà là:
  - cụ hiệu **Mỹ Thuộc**
  - cụ hiệu **Từ Miên**.

- **Đời thứ 2:** là cụ **Phúc Toàn**, cụ bà là **Minh Huệ**.
- **Đời thứ 3:** là cụ **Phúc Quảng**, cụ bà là **Từ Tâm**.
- **Đời thứ 4:** là cụ **Phúc Cơ**, cụ bà là **Diệu Thuận**.
- **Đời thứ 5:** là cụ **Pháp Khiêm**, cụ bà là **Diệu Luyện**.  
và một tổ chú là cụ **Phúc Thanh** với cụ hiệu **Xuân Dong** (không rõ là em gái hay là vợ cụ **Phúc Thanh**).
- **Đời thứ 6:** là cụ **Phúc Lâm**, cụ bà là **Hoà Nhu**.
- **Đời thứ 7:** là cụ **Phúc Thịnh**, 2 cụ bà là **Từ Mỹ** và **Từ Quang**.
- **Đời thứ 8:** là cụ **Phúc Tín**, 2 cụ bà là **Từ Cung** và **Diệu Thuỳ**.

Từ đời thứ 9 thì tộc phả cũ ghi được cả ngày giỗ và nơi phần mộ, nhưng gần đây từ năm 1962, hoặc do trường Thê dục Thê thao lấy đất làm trường sở, hoặc do xã đào mương máng, làm công tác thủy lợi, hay uốn nắn đường sá, nên hầu hết các mộ tổ, nhất là các mộ ở rừng, ở Đám Đổ, ở Đầu Vót, đều được chuyển về ruộng Dinh. Khi đào lên di chuyển thì có ngôi thấy tiêu, có ngôi không, nên ngày nay thật khó nhận được đích xác mộ của từng cụ tổ, chỉ có thể nói chung là mộ của các cụ tổ tiên trong họ. Vì vậy ở đây chỉ ghi thêm ngày giỗ và nơi mộ cũ để con cháu biết thêm phần nào về các cụ.

- **Đời thứ 9:** là cụ tự **Phúc Thông**, giỗ ngày 18/5, cụ bà là **Từ Thiện**, giỗ ngày 28/2, trước mộ hai cụ hợp táng ở Bãi Lá cờ trong rừng.
- **Đời thứ 10:** là cụ tự **Phúc Cẩn**, giỗ ngày 4/4, cụ bà là **Diệu Thận**, giỗ ngày 26/8, trước mộ cả hai cụ đều ở Đồng Ti.
- **Đời thứ 11:** là cụ tự **Phúc Hậu**, giỗ ngày 3/7, cụ bà là **Diệu Chất**, giỗ ngày 17/4, trước mộ hai cụ hợp táng ở Đồng Ti.  
Cụ tự **Phúc Hậu** sinh được hai trai và hai gái: cụ con trai cả và 2 cụ con gái đều không rõ tên, cụ con trai thứ hai là **Thế Khánh**.
- **Đời thứ 12** (Phân chi lần thứ nhất):
  - **A- Chi trưởng:** (tộc phả cũ không nhớ tên cụ tổ) truyền đến đời chắt (4 đời) hoặc chít (5 đời) là cụ **Thế Lễ** (đời thứ 15 hay 16 trong tộc hệ chung) tục gọi là cụ **Cựu Dâm** sống đến ngoài 60 tuổi thì mất vào ngày 7/4 (cùng giỗ một ngày với bố), cụ **Cựu Dâm** chỉ có một người cháu nhỏ tên là **Vò** lên 5 hay 6 tuổi theo người ta đi đâu mất không thấy trở về. Chi trưởng truyền đến đây coi như không còn ai nữa nên chi thứ 2 là dòng dõi cụ **Thế Khánh** dịch lên làm trưởng họ đại tông.
  - **B- Chi thứ 2** là cụ **Thế Khánh**, tự **Phúc Đạt**, tên húy là **Tái**. Cụ sinh năm Ất Sửu (1685), mất năm Bính Tí (1756) ngày 23/2, thọ 72 tuổi. Như vậy là cụ sống dưới thời vua Lê Hi Tông, Dụ Tông, Thuận Tông, Y Tông, Hiến Tông, và các chúa

Trịnh Căn, Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh. Mộ cụ ở ruộng Dinh (quý sơn đình hướng). Cụ bà là **Nguyễn Thị Khoa**, hiệu **Diệu Cúc**, sinh năm Mậu Thìn (1688), mất năm Tân Tị (1761) ngày 1/8, thọ 74 tuổi. Mộ cụ ở ruộng Đầu Vót (quý sơn đình hướng kiêm sừ mùi), mộ của cả hai cụ đều do ông thầy Đoài xem đất táng cho. Sau khi táng thì đình tài văn học trong họ ngày càng phát đạt hưng thịnh.

Cụ **Diệu Cúc** là con gái cụ **Nguyễn Công** tự **Phúc Thiện** (giỗ ngày 9/8, mộ ở Đồng Ti) và cụ bà là **Diệu Tường** (giỗ ngày 29/4, mộ cũng ở Đồng Ti).

(Về 2 cụ tổ ngoại này, gia phả cũ viết là “Pháp Công chi ngoại tổ khảo tí” nghĩa là: ông bà ngoại của cụ **Pháp Công**, mà cụ **Pháp Công** là con trai cụ **Diệu Cúc**. Vì thế ở đây viết là hai cụ sinh ra cụ **Diệu Cúc**).

Cụ **Phúc Đạt** sinh được một trai là **Thế Ninh** và một gái không rõ tên.

- **Đời thứ 13** là cụ **Thế Ninh**, hiệu **Pháp Công** sinh năm Bính Thìn (1736), mất năm Đinh Tị (1787) ngày 13 tháng 10, thọ 52 tuổi. Như vậy là cụ sống vào cuối triều Lê, đời vua Hiến Tông, Chiêu Thống và các chúa Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Khải. Sinh thời cụ có làm xã trưởng cuối triều Lê và hình như cụ có làm thầy cúng nên mới có hiệu là Pháp Công (những bản khắc gỗ để in ngựa, in tiền cúng ... của các cụ tổ để lại, các cụ Thế Đạm, Thế Thản ... đời thứ 17 còn được thấy năm các cụ còn bé). Mộ cụ được cải táng ngày 7 tháng 4 năm Giáp Tí (1804) đến Bãi Lá cờ, đến tháng 2 năm Nhâm dân (1962) thì chuyển về Dinh.

Cụ bà là **Nguyễn Thị Chử**, hiệu **Diệu Tường**, sinh năm Ất Mão (1735), mất ngày 6 tháng 3 năm Canh Ngọ (1810), thọ 76 tuổi.

Cụ thường bán thuốc lão ở Cầu Đôi, nên nhiều người còn gọi cụ là cụ **Thuốc**. Mộ cụ ở ruộng Dinh (tí sơn ngộ hướng kiêm quý đình).

Cụ **Diệu Tường** là con gái cụ **Nguyễn Viết Sĩ** hiệu **Phúc Nho** (giỗ 11 tháng 4, mộ ở Dinh) và cụ bà là **Vũ Thị** hiệu **Diệu Nhuận** (giỗ 17 tháng 9 mộ ở ruộng đầu Bãi Bì).

Cụ **Pháp Công** sinh được 3 trai, 2 gái:

1. Con trai cả là **Thế Điện**, tự **Phúc Thành**.
2. Con trai thứ hai là **Thế Cát**, tự **Gia Cát**, hiệu **Phúc Lượng** (sau dịch lên làm trưởng họ Đại tông).
3. Con trai thứ ba là **Thế Truyền**, hiệu **Trung Khiết** sinh năm Nhâm Thìn (1772), mất ngày 20 tháng 10 năm Mậu Thân (1788), thọ 17 tuổi, chưa có con, mộ ở Bãi Vông.
4. Còn hai con gái đều lấy chồng họ **Vũ**:
  - a. Một cụ không rõ tên, sinh được 2 trai, 4 gái, mất ngày 6 tháng 6.
  - b. Một cụ hiệu **Trình Tĩnh**, sinh được 1 trai, 1 gái, mất ngày 2 tháng 10.

● **Đời thứ 14** (Phân chi lần thứ 2):

- **A- Chi trưởng:** Cụ **Thế Điện**, hiệu **Phúc Thành** sinh năm Kỷ Mão (1759) mất ngày 2 tháng 2 năm Kỷ Mão (1819), thọ 61 tuổi. Mộ ở ruộng Dinh đá.

Cụ có 2 cụ bà:

1. Cụ bà chính thất là **Vũ Thị Vinh**, hiệu **Trinh Mẫn** sinh năm Mậu Dần (1758) mất ngày 12 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1789), thọ 32 tuổi, mộ hợp táng với cụ ông ở Dinh, cụ **Trinh Mẫn** chỉ sinh được hai gái là **Thị Quyên**, hiệu **Diệu Hảo** (giỗ 13 tháng 10) và **Thị Đáng**, hiệu **Trinh Dong** (giỗ 3 tháng 5).
2. Cụ bà kế (hay thứ?) thất là **Nguyễn Thị Gái**, hiệu **Từ Giản** (giỗ 7 tháng 11, mộ cũng hợp táng với cụ ông ở Dinh đá?) sinh được 1 trai là **Thế Thọ** hiệu **Trung Tâm** (giỗ 30 tháng 10), mộ ở Mả Ngò.

Cụ **Trung Tâm** (đời 15) lấy cụ **Nguyễn Thị ...** hiệu **Từ Thực** (giỗ 9 tháng 3), sinh được 1 gái là **Thế Huy**, hiệu **Trung Nguyên**, mất 6 tháng 11 năm 35 tuổi, (mộ ở Đồng Mang).

Cụ **Trung Nguyên** (đời 16) lấy cụ **Ngô Thị Quy** (hiệu **Diệu Quy**), tục gọi là cụ **Đỏ Quy**, giỗ 5 tháng 5, nhưng không có con.

Dòng dõi cụ **Phúc Thành** truyền đến đây là hết nên dòng dõi cụ **Phúc Lượng** (chi thứ 2) lại dịch lên làm trưởng họ đại tông.

- **B- Chi thứ 2** là cụ **Thế Cát**, tự **Gia Cát**, hiệu **Phúc Lượng**, sinh ngày 14 tháng 8 năm Mậu Tý (1768) giờ thân, mất ngày 5 tháng 10 năm Mậu Tý (1828) thọ 61 tuổi. Như vậy là cụ sống cuối đời Lê Hiến Tông, suốt đời nhà Nguyễn Tây Sơn và đầu triều Nguyễn (Gia Long và Minh Mệnh). Sinh thời cụ làm ăn giàu có (kể có vạn), một phần hình như do được thừa hưởng của bên ngoại (cụ bà). Dưới triều Lê, cụ có quyền tiền mua chức Cai hiệp nên người ta thường gọi cụ là **Cụ Hiệp**. Mộ cụ trước đây ở đầu Bãi Bì mới được chuyển về Dinh tháng 3 năm Giáp Thìn (1964), khi dân xã đào cái mương lớn qua khu đầu Bãi Bì, đầu Vót.

Cụ bà là **Nguyễn Thị Nhuận**, hiệu **Từ Tường**, sinh ngày 19 tháng 11 năm Đinh Hợi (1767) giờ mao, mất ngày 17 tháng 12 năm Bính Thân (1836) thọ 70 tuổi. Mộ cụ trước đây hợp táng với cụ ông ở đầu Bãi Bì, cũng được chuyển về ruộng Dinh năm 1964.

Cụ là con gái cụ **Nguyễn Hữu Tài**, hiệu **Phúc Lộc** (thọ 67 tuổi, giỗ ngày 2 tháng 11, mộ ở ruộng đầu Bãi Bì) và cụ bà là **Lương Thị Di**, hiệu **Diệu Nhận** (giỗ 14 tháng 2, mộ cũng ở đầu Bãi Bì, hợp táng với cụ ông) và là cháu gái nội cụ **Nguyễn Công** tự **Phúc Thắng** (giỗ 11 tháng 11, mộ ở ruộng đầu Bãi Bì) và cụ bà hiệu **Diệu Tĩnh** (giỗ 14 tháng 3) mộ ở ruộng Dinh.



Cụ **Phúc Lượng** (Cụ **Hiệp**) sinh được 3 con trai và 5 con gái:

1. Con lớn là cụ **Nguyễn Thị Diên**, hiệu **Từ Đoan**, sinh 11 tháng 6 năm Mậu Thân (1788) giờ mùi, mất 19 tháng 3 năm Canh Tuất (1850) thọ 63 tuổi, mộ ở ruộng đầu Bãi Bì. Cụ lấy cụ **Lương Tuấn Hiệp** (cụ cai tổng **Hiệp**) nhưng không có con, sau lấy nàng hầu cho chồng, thì bà hầu được 1 con giai là **Tuấn Mỹ**. Vì vậy các cụ gọi cụ là **Bà cô Mỹ**.
2. Con thứ hai là cụ **Thế Hoa**, tự **Phúc Khoan** (1791-1844) sau biệt thành tổ chi trưởng.
3. Con thứ ba là cụ **Nguyễn Thị Khương**, hiệu **Trinh Nghĩa**, sinh 23 tháng 8 năm Giáp Dần (1794) giờ sửu, mất 19 tháng 10 năm Ất Dậu (1825) thọ 32 tuổi. Cụ lấy cụ **Ngô Hữu Phái** sinh được một gái là **Ngô Thị Chiêu** (về sau gả cho ông **Nguyễn Như Bách**) vì thế các cụ gọi cụ là **Bà cô Chiêu**.
4. Con thứ tư là cụ **Thế Ưông**, hiệu **Trung Cẩn**, (1794-1840) sau biệt thành tổ chi giữa.
5. Con thứ năm là cụ **Thị Năm**, hiệu **Bích Thủy**, sinh 18 tháng 5 năm Canh Thân (1800) giờ mão, mất 24 tháng 4 năm Đinh Hợi (1827) thọ 28 tuổi. Cụ lấy cụ **Ngô Hữu Thiệu** (là tổ 5 đời ông **Ngô Hữu Tộ** ngày nay) sinh được 2 trai 1 gái.
6. Con thứ sáu là cụ **Thị Ninh** hiệu **Trinh Thục** sinh 2 tháng 12 năm Nhâm Tuất (1802) giờ thân mất 6 tháng 5 năm Bính Ngọ (1846) thọ 45 tuổi. Cụ lấy cụ **Nguyễn Đắc Hồ**, sinh được 3 trai 2 gái.
7. Con thứ bảy là cụ **Thị Bẩy** hiệu **Từ Thục**, sinh 18 tháng 8 dư năm Ất Sửu (1805) mất 2 tháng 7 năm Kỷ Vị (1859) thọ 55 tuổi. Cụ lấy cụ Nghè **Phan Đình Dương**, (là tổ 6 đời anh **Phan Đình Bính** ngày nay), sinh được 2 trai 1 gái.
8. Con thứ 8 là cụ **Thế Tông** tự **Phúc Âm** (1807-1872) sau biệt thành tổ quý chi (chi út).

● **Đời thứ 15** (Phân chi lần thứ ba thành 3 chi lớn hiện nay):

- **A- Chi trưởng:** Cụ **Thế Hoa**, tự **Phúc Khoan**, sinh 12 tháng 12 năm Tân Hợi (1791), giờ tuất, mất 20 tháng 6 năm Giáp Thìn (1884) thọ 54 tuổi, mộ trước ở ruộng đầu Bãi Bì, nay chuyển về ruộng Dinh.

Năm Kỷ Sửu (1829), cụ 39 tuổi thì bị giặc cướp bắt cóc (đem xuống Phù Ninh, bị mất lại, đưa xuống thuyền chở quanh ao, nhưng nói là theo dòng sông Đuống chở đi xa). Bây giờ cụ **Hiệp** ông mới mất vào tháng 10 năm trước. Các cụ em ở nhà phải ra Hà Nội tìm người lo liệu, bán cả ruộng vườn đi để chuộc cụ về, mất đến hơn nghìn quan tiền. Vì thế về sau cụ trở thành người nghèo túng.

Cụ bà là **Vũ Thị Sáu**, hiệu **Từ Hành**, sinh năm Kỷ Dậu (1789), mất năm Bính Thân (1836), ngày 18 tháng 3, thọ 48 tuổi, mộ hợp táng với cụ ông.

Cụ **Thế Hoa** sinh được 2 gái và 1 trai:

1. Con gái thứ nhất là **Thị Huân**, hiệu **Trinh Thuận**, sinh năm Tân Vị (1811), mất 23 tháng 3 năm Quý Tị (1833), thọ 23 tuổi, lấy chồng họ Nguyễn Văn là tổ 5 đời Nguyễn Quý Bông ngày nay (Gia phả cũ của chi giữa do cụ Thế Y viết lại ghi là lấy cụ Ngô Hữu Mưu?)
2. Con gái thứ hai là **Thị Mai**, hiệu **Trinh Cần**, mất 26 tháng 4 năm Canh Tuất (1850), chồng là cụ Lê Tiên Thuyết.
3. Con trai là cụ **Thế Nhã**: Cụ **Thế Nhã** (đời thứ 16) tục gọi là cụ **Ba Nhỡ**, sinh năm Tân Mão 1831, sau dịch lên thành trưởng họ về đời thứ 16, sinh được 4 con (2 trai, 2 gái) là:
  - 3.1. Cụ cô **Xã Năm**, lấy chồng họ **Nguyễn Quang**.
  - 3.2. Cụ **Thế Giai** tục gọi Cụ **Hanh**. Cụ Thế Giai (trưởng họ đời thứ 17) lại sinh được 2 trai 2 gái là:
    - 3.2.1. Ông **Thế Hanh**, sau mất sớm không có con
    - 3.2.2. Bà **Tân** sau lấy chồng ở Vĩnh Phú
    - 3.2.3. Bà **Thị Tâm**, chồng là ông **Vũ Tụ Lành**
    - 3.2.4. Ông **Thế Giáp** (1900-1973) là trưởng họ đời thứ 18, sau đi bán hàng đồng nát ở Lạng Sơn, sinh được một gái là **Thị Nhạn** lấy chồng làm thợ may ở Lạng sơn và một trai là **Thế Dực**.

Nay anh **Thế Dực** là trưởng họ đời thứ 19, sinh năm 1936 vẫn sinh sống ở Lạng Sơn từ nhỏ, làm nghề khâu máy và đã có 4 con: 2 trai và 2 gái là **Thế Sơn**, **Thị Hà**, **Thị Yên** và **Thế Ngọc** (đời thứ 20).

- 3.3. Cụ **Thế** ....., tục gọi cụ **Ba Cao** hay cụ **Giong**. Cụ **Ba Cao** (đời 17) thì sinh được 2 gái, 1 trai là:
  - 3.3.1. Bà **Thị Giong**, chồng là ông **Phan Đình Đại**.
  - 3.3.2. Bà **Thị Tụ** chồng là ông **Nguyễn Văn Ngữ**.
  - 3.3.3. ông **Thế Thắm**. Ông **Thế Thắm** (đời 18) sinh năm 1910 mất năm 1962 thì sinh được 1 con trai là **Thế Gia** hiện còn đang học.
- 3.4. Cụ cô **Bôn Hiếu**, lấy chồng họ **Ngô Hữu**.

- **B- Chi giữa**: Cụ **Thế Ưông**, hiệu **Trung Cẩn**, sinh 17 tháng 10 năm Đinh Tị (1797), giờ dần, mất 10 tháng 10 năm Canh Tí (1840) thọ 44 tuổi. Sinh thời cụ có làm phó lý một thời gian. Mộ cụ trước ở đầu Bãi Bì nay được chuyển về Dinh. Cụ bà là **Ngô Thị Năm**, hiệu **Từ Hoà**, giỗ ngày 21 tháng 2, mộ ở ruộng Dinh. Cụ **Thế Ưông** sinh được 2 con (1 gái, 1 trai):

1. Con gái là **Thị Lân**, chồng là **Vũ Kim Chiếu**, là tổ 5 đời anh **Vũ Kim Tiên** ngày nay, tục còn gọi là **cụ cô Luyện**.

2. Con trai là cụ **Thế Thự**. Cụ **Thế Thự** (đời thứ 16) trước cũng có làm phó lý và có con trai lớn là **Y**, nên các cụ gọi là cụ **Phó Y**.  
Cụ rất tinh tường về công việc làm ăn. Trong nhà, trong họ có việc hiểu hi giỗ chạp là cụ cất đặt công việc, tùy khả năng từng người mà sai bảo con em làm mọi việc rất khéo. Cụ có hai cụ bà:

Cụ già sinh được:

- 2.1. một gái là cụ **cô chủ Tuý**, chồng là cụ **chủ Tuý**, họ **Nguyễn Đức**, tổ 4 đời anh **Nhuận**, anh **Trạc** ngày nay
- 2.2. một con trai là cụ **Thế Y**, tục gọi là cụ **Trùm Doãn**. Cụ **Thế Y** (đời thứ 17) là người tinh nhanh, bắt ếch rất tài, ném rom rạ lên đồng (để chắt thành đồng) rất giỏi, dù là đồng rạ rất cao cũng không phải dùng sào, lại biết bói toán, bảm độn, xem dò (xem chân gà mà đoán việc dở hay), nổi tiếng là một ông thầy dò đoán giỏi, và đã dạy phép cho 21 người học trò mù làm nghề thầy bói. Lúc trẻ cụ có ở với cụ Chủ là ông chú (tổ chi thứ 3) rồi lớn lên làm ăn linh lợi trở thành người giàu có nhất làng. Cụ đã cung tiến 5 gian nhà gỗ để dân làng làm ngôi “chùa dưới” ở gần đê Đồng phúc (chùa nay sau bị phá trong hồi kháng chiến chống Pháp) và cụ đã lên nóc trùm (nóc gồm 12 cụ tương đối có của ở trong làng, chuyên việc thờ cúng tổ sư và các gia tiên, tức là tổ tiên của 12 họ chính trong làng) nên người ta gọi cụ là cụ **Trùm Doãn**.

Cụ **Trùm Doãn** sinh được 6 con (1 gái, 5 trai) là:

- 2.2.1. Bà **Thị Doãn**, chồng là ông **Lý Miêng**, họ **Nguyễn Đức** ...
- 2.2.2. Ông **Thế Vịnh** (1879-1896) mất năm 18 tuổi, chưa có con
- 2.2.3. Ông **Thế Trường** (1882-1909) tục gọi là ông **Đồ Ba Doãn**. Ông **Thế Trường** (đời thứ 18) còn có tên là **Hoàng Nhai** có học nhiều chữ nho và có đi thi hương mấy khoa, nên gọi là ông **Đồ Ba**. Ông mất năm 28 tuổi để lại 2 con trai là
- 2.2.3.1. **Thế Nương** (con bà vợ cả). Ông **Thế Nương** (1902-1955) (đời thứ 19) sinh được 2 trai và 1 gái là
- 2.2.3.1.1. trai **Thế Toàn**. Anh **Thế Toàn** (đời thứ 20) tục gọi là bác **Chắt Nương**, nay đã gần 50 tuổi. Vợ là **Phan Thị Gái** (sinh 1931), sinh được 8 con (3 trai 5 gái) là **Thị Đức**, **Thế Thân**, **Thị Phú**, **Thị Thịnh**, **Thế Phi**, **Thế Hạnh**, **Thị Phúc**, **Thị Hiền** (đời thứ 21).
- 2.2.3.1.2. trai **Thế Bình**. Anh **Thế Bình** (sinh 1930, mất 27-3-2020), trước gọi là **Thế Tráng**, vào bộ đội từ ngày kháng chiến chống Pháp. Hai người vợ là **Nguyễn Thị Chi** (sinh 1933, mất 01-5-2020) được 2 trai là **Thế Minh** và **Thế Hùng** (đời 21) và **Mai**

**Thị Nhiên** (sinh 1947) được 1 trai là **Thế Hoàng** (sinh 1987).

2.2.3.1.3. gái **Thị Thọ** (chồng là anh **Tráng Hi** họ **Lê Tiến**).

2.2.3.2. **Thế Nhu** (con bà vợ kế). Ông **Thế Nhu** (1908-1941?) sau đi lính thợ sang Pháp hồi Đại chiến thế giới lần thứ 2 và bị hy sinh bên Pháp.

2.2.3.3. 1 con gái là cô **Bé Nhu** (sau lấy chồng là ông **Ngô Hữu Chí**).

2.2.4. Ông **Thế Thiệp** (1885-1910), tục gọi là ông **Phó Tư Lù**, mất năm 26 tuổi, không có con.

2.2.5. Ông **Thế Hàm**, ..... đi lính thợ sang Pháp hồi đại chiến thế giới lần thứ nhất 1914-1918, về được mấy năm thì mất, không có con, tục gọi là ông **Bảy Doãn**.

2.2.6. Ông **Thế Uyên**, ..... trước có làm lý trưởng, tục gọi là ông **Lý Tám**, chỉ sinh được 1 con gái là **Thị Chín** sau lấy chồng là ông **Ba Hưng** họ **Vũ**.

Cụ trẻ sinh được:

2.3. một con gái là cụ cô **Cụu Sỏi** hay còn gọi là cụ **Cụu Thức**, chồng là cụ **Cụu Sỏi**, họ **Trần Quang**, tổ 3 đời ông **Trịnh**, ông **Cường** ngày nay.

- **C- Chi út**: Cụ **Thế Tông**, tự **Phúc Âm**, sinh ngày 24 tháng 12 năm Đinh Mão (1807) giờ Sửu, mất ngày 6 tháng 5 năm Nhâm Thân (1872), giờ Sửu, thọ 66 tuổi. Như vậy là cụ sống dưới triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức) năm cụ 43 tuổi (Kỉ Dậu 1849) cụ làm tế đám, sau lại làm tế chủ, nên người ta hay gọi cụ là cụ **Chủ**. Sau nữa cụ lại lên nóc trùm ở trong làng. Cụ vào bậc có gia tư sung túc ở trong thôn xã, lại vừa là em vợ, vừa là em rể cụ Nghè **Phan Đình Dương**, hơn nữa cụ có tính khoan hoà thân ái, hay giúp đỡ con cháu nên được người ta quý trọng. Chính cụ đã đứng ra làm 2 ngôi nhà thờ tổ, 1 ngôi cho họ đại tông, 1 ngôi cho riêng cụ **Hiệp**, tuy cụ chỉ là con út. Sau dòng cụ **Phúc Thành** là trưởng đại tông hết người, và vì một vài lý do khác nữa, nên hai nhà thờ ấy lại hợp làm một, thành nhà thờ đại tông ngày nay. Cụ đã giúp đỡ ông **Thế Huy** có nhà ở (nhà thờ), nuôi nấng giúp đỡ ông **Thế Nhã** khi ông Nhã còn bé. Mộ cụ trước ở ruộng Dinh, đến 12 tháng 10 năm Canh Thân (1920) cải táng đến ruộng dọc Đòng Mang (tân sơn ất hướng).

Cụ bà là **Phan Thị Sáu**, hiệu **Từ Huy**, sinh 24 tháng 2 năm Đinh Mão (1807), giờ Dậu, mất 14 tháng 11 năm Kỉ Vị (1859), giờ Sửu, thọ 53 tuổi. Mộ cụ trước cũng ở Dinh đá (hợp táng với cụ ông) đến 12 tháng 10 năm Canh Thân (1920) cải táng đến ruộng cửa Mả Cháy, tháng 2 năm Nhâm Dần (1962) lại chuyển về ruộng Dinh vì nhân dân làm trường Thể dục thể thao.

Cụ là con gái cụ **Phan Như Nhất** (húy **Đặng**) tự **Công Huyền** (là sinh đồ cuối thời Lê, giỗ 19 tháng 1) và cụ bà là **Ngô Thị Quyên** hiệu **Thông Đạt** (giỗ 24 tháng 3), là cháu gái nội của cụ **Phan Công Ánh** (cũng đồ sinh đồ thời Lê), và là em gái cụ Tú **Phan Huy Phan** và em gái cụ Nghè **Phan Đình Dương**, là cô ruột cụ tú **Phan Đình Lâm** và là gì ruột cụ tú **Lê Tiên Cử**.

Cụ **Phúc Âm** (cụ Chủ) sinh được 5 trai và 1 gái là:

1. Cụ **Thế Sâm**, tự **Mạnh Mộc** (1827-1903).
2. Cụ **Thế Tăng**, tự **Thịnh Phủ** (1830-1886).
3. Cụ **Thị Ba**, hiệu **Diệu Tĩnh** sinh năm Bính Thân 1836, mất 23 tháng 7 năm Đinh Mão 1867 thọ 32 tuổi. Cụ lấy cụ **Ngô Hữu Tuấn** sinh được 2 trai, 1 gái, nay hàng **Ngô Hữu Bồng** là cháu 5 đời của cụ.
4. Cụ **Thế Tế**, tự **Thúc Mỹ**, hiệu **Phúc Hiên** (1842-1908).
5. Cụ **Thế Năm**, hiệu **Trí Sảo** (1847-1888).
6. Cụ **Thế Sáu**, hiệu **Phúc Hoàn** (1850-1915).

● **Đời thứ 16- ở chi út:**

1. **Cành thứ nhất:** Cụ **Thế Sâm**, tự **Mạnh Mộc**, sinh ngày 6 tháng 6 năm Đinh Hợi 1827, giờ thân, mất ngày 26 tháng 11 năm Quý Mão 1903, thọ 77 tuổi. Năm Tân Vị 1871, cụ có làm tế đám, về sau cụ lại lên nóc trùm. Vì vậy cụ được gọi là cụ **Trùm già** (để phân biệt với cụ **Thế Tế** là em về sau cũng lên trùm). Cụ là người rất hiếu đễ, đạo đức, đối xử với anh em rất tốt, và rất chăm việc khuyên bảo các con cháu học hành. Thấy cháu thức đêm đọc sách để chuẩn bị đi thi, cụ thường đem dao đến chẻ lạt, chẻ tằm... làm những việc vặt ở cạnh chỗ cháu học để cùng thức làm bạn với cháu cho đến đêm khuya, cháu sắp đi ngủ mới ngủ. Cụ lại rất khéo tay. Chính cụ đã làm lấy cái khám thờ ở nhà thờ quý chi bây giờ, tức là nhà của cụ **Chủ** ở truyền lại cho cụ ở.

Cụ bà là **Phan Thị** hiệu **Từ Linh**, mất ngày 21 tháng 12 sau cụ ông, không rõ có phải cùng năm ấy hay vào năm sau, thọ 76 tuổi. Mộ hai cụ đều ở ruộng Dinh (hợp táng). Cụ **Trùm già** sinh được một trai là cụ **Thế Trạch**, tự **Trung Kính** tục gọi là cụ **Xã Cả**. Cụ **Trung Kính** là trưởng chi út về đời thứ 17, là người rất can đảm. thời ấy quân cướp mang cả súng kíp thường hay vào quấy nhiễu, cụ cùng anh em trong họ đánh cướp, không may bị đạn vào bụng, mất ngày 19 tháng 2, không rõ năm nào. Mộ cụ trước ở Đầu Vót, đến tháng 3 năm Giáp Thìn (1964) thì chuyển về Dinh.

Cụ **Thế Trạch** chỉ sinh được một con gái là bà **Thị Quỳ**, sinh năm Mậu Tí 1888, mất năm Tân Hợi 1971, thọ 84 tuổi, lấy chồng là ông **Nguyễn Quang Tựu**, nên tục gọi là **bà cô Tựu** (đời 18).

Cành thứ nhất truyền đến đây là hết.

2. **Cành thứ hai:** Cụ **Thế Tăng**, tự **Thịnh Phủ**, sinh ngày 30 tháng 11 năm Canh Dần 1830, giờ tuất, mất ngày 21 tháng 3 năm Bính Tuất 1886, thọ 57 tuổi.

Cụ học nhiều chữ nho, vừa là cháu gọi là bác dưỡng, lại gọi là cậu (anh mẹ), vừa là học trò giỏi có tiếng của cụ Nghè **Phan Đình Dương**. Thi khảo khoa ở tỉnh, cụ đã đỗ thứ 2, thi Hương luôn được vào nhất nhì trường nhưng không đỗ. Người ta gọi cụ là **Cụ Đồ Hoè**.

Mộ cụ trước ở đầu Bãi Bì, sau được chuyển về ruộng Dinh tháng 3 năm Giáp Thìn 1964.

Cụ bà là **Ngô Thị** hiệu **Cương Thiện**, giỗ ngày 22 tháng 2, mộ ở ruộng Dinh.

Cụ Thế Tăng chỉ sinh được một trai là cụ **Thế Hoè**.

Cụ **Thế Hoè** (đời thứ 17) có làm lý trưởng ít ngày, nên được gọi là cụ **Lý Hoè**, nhưng sau bị cách, mất 22 tháng 11.

Cụ **Thế Hoè** sinh được 2 gái là bà **Thị Trang** (sau đi tha hương mất) và bà **Thị Trại** (lấy chồng là ông **Nguyễn Văn Thân**, sinh được 1 trai là **Văn Thứ**) và một trai là **Thế Trí**.

Ông **Thế Trí** (đời thứ 18) mới lớn lên học nghề làm ghê mây thì mất ngày 25 tháng 1 ở mái nhà tranh bên trái nhà thờ quý chi bây giờ (năm 1918) chưa có vợ con.

Cành thứ hai truyền đến đây là hết.

3. **Cành thứ 3:** (sau dịch lên làm trưởng chi út): Cụ **Thế Tế**, tự **Phúc Mỹ**, hiệu **Phúc Hiên**, sinh ngày 20 tháng 8 năm Nhâm Dần 1842, giờ dần, mất ngày 30 tháng 9 năm Mậu Thân 1908, giờ thìn, thọ 67 tuổi. Như vậy là cụ sống dưới triều Thiệu Trị, Tự Đức và hơn 20 năm Pháp thuộc. Cụ có học nhiều chữ nho và rất thích việc văn học nhưng không đi thi. Thấy 1 vế đối cổ là:

*Thập khẩu tâm tư, tư quốc, tư gia tư phụ mẫu*

十 口 心 思 思 國 思 家 思 父 母

Nghĩa là: mười miệng bụng cùng lo: lo đất nước, lo nhà, lo cha mẹ. Chú ý: 3 chữ *Thập* (十), *Khẩu* (口), *Tâm* (心) hợp lại thành chữ *Tư* (思)

Cụ đối lại bằng câu:

*Nhất thổ nhật vượng, vượng tài, vượng lộc vượng nhi tôn*

一 土 日 旺 旺 財 旺 祿 旺 兒 孫

Nghĩa là: một đất ngày thêm thịnh: thịnh tài, thịnh lộc, thịnh con cháu. Chú ý 3 chữ *Nhất* (一), *Thổ* (土), *Nhật* (日) hợp thành chữ *Vượng* (旺)

Năm cụ 47 tuổi (Mậu Tí 1888) cụ có làm tế đám. Đến năm Mậu Tuất 1898, cụ 57 tuổi lại lên nóc trùm, nên người ta gọi cụ là **Cụ Trùm Tư Tế**. Bây giờ trong nóc trùm chỉ có 5 cụ thì 3 cụ thuộc họ Nguyễn Thế nhà mình là cụ **Trùm Già**, cụ **Trùm Tư** là 2 anh em ruột, còn cụ **Trùm Doãn** là cháu họ, nên có người mừng một đôi câu đối là:

*“Thập nhị trùm bàn kim hữu ngũ*

*Nhất gia thúc điệt đắc kỳ tam”*

Nghĩa là:

*“Nóc trùm mười hai vị, hiện chỉ có năm người*

*Chú cháu riêng một nhà tính đã được ba cụ”*

Mộ cụ trước ở ruộng Đầu Vót, đến 20 tháng 10 năm Ất Hợi (1935) cải táng đến khu rừng trên đồng Muông, rồi đến tháng 2 năm Nhâm Dần (1962) lại chuyển về ruộng Dinh.

Cụ bà là **Phan (Đặng) Thị Thiêm**, hiệu **Từ Dao**, sinh năm Quý Mão (1843), mất ngày 21 tháng 4 năm Giáp Thìn (1904) thọ 62 tuổi.

Mộ cụ trước cũng ở ruộng Đầu Vót, đến 20 tháng 10 năm Ất Hợi (1935) cũng cải táng về rừng (cửa Mả Giếng) nhưng đến 17 tháng 5 năm Giáp Thìn (1964) lại chuyển về ruộng Dinh (vì xã lấy chỗ mộ cụ ở rừng làm trường cấp 2).

Cụ là con gái (và là con một) của cụ **Phan Đăng Như** (sau đổi là **Đặng Dụng**) hiệu **Minh Cẩn** (giỗ 5 tháng 10 mộ ở ruộng Đầu Vót) và cụ bà là **Nguyễn Thị** hiệu **Thục Hạnh** (giỗ 9 tháng 4, mộ cũng ở ruộng Đầu Vót, hợp táng với cụ ông). Gia phả cũ có ghi thêm cụ **Thục Hạnh** là chị ruột cụ đồ **Nguyễn Duy Vãn**).

Cụ **Phúc Mỹ** sinh được 3 con:

- 3.1. Một gái là **Thị Cẩn** hiệu **Từ Tôn**, sinh 1 tháng 10 dư năm Canh Ngọ (1870) giờ thân, mất 7 tháng 4 năm Kỷ Mão (1939) thọ 70 tuổi. Cụ lấy cụ đồ nhị trường **Nguyễn Văn Cẩn** (sau đổi là **Nguyễn Văn Trung**) sinh được một trai là **Văn Đăng** và 3 gái (cộng với 2 gái con bà vợ lẽ là 5 gái), ông **Văn Đăng** sinh ra **Văn Âu**
- 3.2. Hai trai là cụ **Thế Đạm** tự **Nhược Thủy** hiệu **Thái Đường** (1875-1958) tục gọi **cụ Cố Đạm** và cụ **Nguyễn Hậu** tự **Trọng Đôn**, hiệu **Tráng Viên** (1880-1952) tục gọi **cụ Tú** (xem tiếp ở phần viết về đời thứ 17 ở chi út cành 3)
4. **Cành thứ 4:** Cụ **Trí Sảo** (húy **Năm**) sinh 3 tháng 4 năm Đinh Vị (1847) (Năm 1847 thực chất là năm Đinh Mùi nhưng lúc ấy nói *Mùi* là phạm húy, phải đọc chệch là *Vị*), giờ dần, mất 14 tháng 4 năm Mậu Tí (1888), thọ 42 tuổi, mộ ở ruộng Dinh.

Cụ bà là **Phan (Đặng) Thị Sáu**, hiệu **Từ Thịnh**, mất ngày 5 tháng 10 năm Giáp Tuất (1934) thọ 86 tuổi, mộ trước ở mả Ngò, sau chuyển về Dinh năm 1962.

Cụ **Năm** sinh được 2 trai là cụ **Thế Vị** và cụ **Thế Thản**.

Cụ **Thế Vị** (đời thứ 17) tự là **Bá Ngũ** (1876-1907) mất 23 tháng 4 năm cụ 32 tuổi.

Cụ chỉ sinh được 2 gái là bà **Thị Quyền**, sau lấy chồng là ông **Ba Bể** họ **Nguyễn Văn**, tục gọi là **bà cô Ba Bể** và bà **Thị Trình** sau lấy chồng ở Vĩnh Phúc.

Cụ **Thế Thản** (đời thứ 17) tự **Phúc Viên** sinh năm Ất Dậu 1885, mất 19 tháng 10 năm Giáp Thìn (1964), thọ 80 tuổi, cụ có làm thư ký, rồi lại làm thủ quỹ ở làng nên người ta gọi cụ là **Cụ Thủ Thản**.

Cụ rất giỏi về mọi việc làm ăn (làm nhà cửa, đồ đạc ..., làm công việc ruộng vườn) tính toán giỏi và rất khéo tay. Thường chăm lo đến mọi công việc trong nhà, trong

họ, công việc của anh em con cháu. Cụ lại đã giúp nhiều vào công việc làng (làm đình tiền tế, lát đường làng, đường ngõ...)

Cụ **Thủ Thẩn** sinh được 6 con (3 trai, 3 gái) là:

- 4.1. Bà **Thị Vinh**, lấy chồng họ **Vũ**, tục gọi bà **cô Nhón Lợi**.
- 4.2. Ông **Thế Chưởng** (1907-1973), tục gọi ông **Chánh Chưởng**. Ông **Thế Chưởng** (đời thứ 18) có được học nhiều chữ nho và học làm thuốc đông y nhưng không làm ông lang chuyên nghiệp, có mấy năm làm phó lý, sau lại làm chánh hội, mất 9 tháng 6 năm 1973, thọ 67 tuổi. Ông sinh được 2 trai 3 gái với bà vợ cả là: **Thế Bút** (sinh 1932), hiện ở Nam (di cư từ năm 1955), được 7 con (5 trai, 2 gái), **Thế Sách**, (đi chợ bị chết ở Thừa Sơn, Hiệp Hoà), **Thị Xuân** (sinh 1934, mất 2009), **Thị Thoa** (sinh 1939), **Thị Thứ** (sinh 1941); và được một trai với bà vợ kế là **Thế Đáp** (sinh 1946, mất 19-10-2004; trước có đi bộ đội, nay mới lấy vợ đã được 1 con).
- 4.3. Bà **Thị Mậu** lấy chồng họ **Phan Đình**, tục gọi bà **cô Bốn Lắm**.
- 4.4. Ông **Thế Cành** (sinh 1913), còn gọi là ông **Bốn**.  
Ông **Thế Cành** (đời 18) làm những đồ dùng lặt vặt rất khéo, sinh được 1 trai là **Thế Hiểu** (đời 19) và 2 gái là **Thị Ngoạn**, **Thị Diên**.  
Anh **Thế Hiểu** (đời 19) sinh năm 1936 làm thư ký, kế toán, nay lại làm chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp ở làng, đã sinh được 8 con (5 gái, 3 trai) là **Thị Thanh**, **Thị Vân**, **Thị Hà**, **Thế Hưng**, **Thế Hiệp**, **Thị Hương**, **Thị Hiễn** và **Thế Hải** (đời 20).
- 4.5. Bà **Thị Kim**, lấy chồng là ông **Nguyễn Đức Văn**, tục gọi bà **cô Văn** hay bà **cô Năm**.
- 4.6. Ông **Thế Đĩnh** (sinh 21 tháng Chạp, 1925 ở Trang Liệt). Ông **Thế Đĩnh** (đời 18) trước đi học đỗ bằng sơ học, đã làm giáo viên dân lập cấp 1 trong những năm kháng chiến chống Pháp, từ mười mấy năm nay chuyên làm giáo viên dạy võ lòng ở làng.  
Cụ bà là **Phạm Thị Sáu** sinh năm 1925, sinh được 4 gái và 2 trai là:
  - 4.6.1. **Thị Cư** (sinh 1945) chồng là **Lưu Đức Trí** (sinh 1950, quê Hưng Yên), được 4 người con: 3 gái, 1 trai:
    - 4.6.1.1. **Lưu Thị Hương** (gái, sinh 11/1972)
    - 4.6.1.2. **Lưu Thị Liên** (gái, sinh 8/1974)
    - 4.6.1.3. **Lưu Thị Trang** (gái, sinh 9/1976)
    - 4.6.1.4. **Lưu Đức Dũng** (trai, sinh 2/1983)
  - 4.6.2. **Thị Hy** (sinh 1947), chồng là **Nguyễn Thế Lân** (sinh 1944 ở Châu Khê), được 4 người con: 3 trai, 1 gái:
    - 4.6.2.1. **Nguyễn Thế Quyền** (trai, sinh 1973)
    - 4.6.2.2. **Nguyễn Thế Bình** (trai, sinh 1976)
    - 4.6.2.3. **Nguyễn Thế Tâm** (trai, sinh 1982)
    - 4.6.2.4. **Nguyễn Thế Thảo** (gái, sinh 1987)
  - 4.6.3. **Thị Như** (sinh 1949)



- 4.6.4. **Thị Hồng Nhân** (sinh 1956), chồng là **Nguyễn Văn Hoạch** (sinh 1955, quê Từ Liêm, Hà Nội), được 2 người con: 1 trai, 1 gái:
- 4.6.4.1. **Nguyễn Văn Hưng** (trai, sinh 1980)
- 4.6.4.2. 1 gái (không rõ thông tin).
- 4.6.5. **Thế Kiên** (sinh 18/12/1961 Dương lịch, đời 19), vợ là **Nguyễn Thị Nhung** (sinh 1970) được 2 người con: 1 trai, 1 gái:
- 4.6.5.1. **Nguyễn Thế Phúc** (trai, sinh 4/3/1990)
- 4.6.5.2. **Nguyễn Quỳnh Dung** (gái, sinh 9/10/1999)
- 4.6.6. **Thế Công** (sinh ngày 5 tháng 2 âm lịch tức ngày 7 tháng 3 dương lịch năm 1965 giờ Mão, đời 19), vợ là **Vũ Thị Hà** (sinh ngày 27 tháng 5 âm lịch tức ngày 30 tháng 6 dương lịch năm 1970), được 2 người con: 1 trai, 1 gái:
- 4.6.6.1. **Nguyễn Hương Giang** (gái, sinh ngày 28 tháng 10 âm lịch tức ngày 19 tháng 12 dương lịch năm 1995, giờ Mùi), lấy chồng là **Dương Tuấn Anh** sinh ngày 13 tháng 3 âm lịch tức ngày 23 tháng 4 dương lịch năm 1994, giờ Tuất.
- 4.6.6.2. **Nguyễn Thế Long** (trai, sinh ngày 15 tháng 5 âm lịch tức ngày 9 tháng 6 dương lịch năm 1998 giờ Mùi)
5. **Cành thứ 5: Cụ Phúc Hoàn** (húy **Sáu**) sinh 28 tháng 9 năm Canh Tuất (1850) giờ Sửu, mất 28 tháng 11 năm Ất Mão (1915), thọ 66 tuổi. Năm Bính Tuất 1886 cụ 37 tuổi có làm phó lý. Khi ấy cụ đổi tên là **Trung**. Về sau lại có độ cụ lấy tên là **Lợi**. Năm cụ 43 tuổi (Nhâm Thìn 1892), cụ làm tế đám nên người ta gọi cụ là **cụ Cự Sáu**, hoặc **cụ Cự Thái**, mộ cụ ở Mả Tí (cổng Đá ra).  
Cụ bà là **Nguyễn Thị Chi**, hiệu **Từ Hình**, mất ngày 8 tháng 1 năm Canh Thân (1920), thọ 68 tuổi, mộ cụ ở sau Đường Thần (cổng Tây ra).

Cụ **Phúc Hoàn** sinh được 5 con (3 gái, 2 trai) là:

- 5.1. Cụ **Thị Nhớn** (1874-1937) lấy chồng là **Nguyễn Văn Giai**, tục gọi cụ **cô Lang Giai**.
- 5.2. Cụ **Thế Thái** (1881-1926).  
Cụ **Thế Thái** (đời thứ 17) tự **Mạnh Phong**, sinh năm 1881, mất 12 tháng 7 năm 1926, thọ 46 tuổi, cụ sinh được 3 gái và 1 trai là:
- 5.2.1. Bà **Thị Uy**, lấy chồng họ **Dương Bá**, tục gọi là **bà cô Học**.
- 5.2.2. Bà **Thị Niêm**, lấy chồng họ **Phan Đình**, tục gọi là **bà cô Phó Cầm**.
- 5.2.3. Bà **Thị Con**, lấy chồng họ **Ngô**, tục gọi **bà cô Bẩy Chiêm**.
- 5.2.4. Ông **Thế Quả** (sinh năm 1921).  
Ông **Thế Quả** (đời thứ 18) theo Cách mạng ở làng từ khi mới kháng chiến chống Pháp, nay làm công tác thú y ở xã, hiện nay sinh được 1 gái là **Thị Nhung** và 2 trai **Thế Đạo** và **Thế Đức** (đời 19)
- 5.3. Cụ **Thị Ba** (1884-1926) lấy chồng họ **Vũ**, tục gọi là cụ **cô Ba Đô**.
- 5.4. Cụ **Thị Bốn** (1888-1937), cũng lấy chồng họ **Vũ**, tục gọi cụ **cô Phó Hội Cự**.

5.5. Cụ **Thế Đàm** (1892-1944).

Cụ **Thế Đàm** (đời 17) tự **Quý Luận** sinh năm 1892, mất 15 tháng 11 năm 1944, thọ 53 tuổi, tục gọi là cụ **chú Năm Thái**.

Cụ sinh với cụ bà chính thất được 4 trai là ông **Thế Côn** (đi chợ Lạng sơn và mất ở đấy), ông **Thế Triện** (cũng mất sớm), ông **Thế Cáp** (sinh năm 1922), **Thế Sáu** (cũng mất sớm).

Với cụ bà kế (người Đồng Lạng) thì cụ được 1 con gái là bà **Thị Yên** lấy chồng ở làng Đồng Lạng và ông **Thế Bích**.

Ông **Thế Cáp** (đời thứ 18) chuyên làm nông nghiệp hiện đã sinh được 6 con (5 trai, 1 gái) là **Thế Thành**, **Thế Vĩnh**, **Thế Hiển**, **Thế Chính**, **Thế Trục** và **Thị Thi** (đời thứ 19).

Ông **Thế Bích** (đời 18) trước có đi bộ đội, nay làm nông nghiệp, hiện cũng đã sinh được 1 gái là **Thị Thảo** và 2 trai **Thế Quế** và **Thế Quỳnh** (đời 19).

## Cảnh 3, chi út

### Đời thứ 17 ở cảnh 3, chi út

A. **Ngành trưởng:** Cụ **Thế Đạm**, tự **Nhược Thủy**, hiệu **Thái Đường**, sinh ngày 25 tháng 9 năm Giáp Tuất (1874), giờ tuất, mất 9 tháng 11 năm Mậu Tuất (1958), thọ 85 tuổi. Cụ chỉ chuyên làm ruộng. Năm Mậu Ngọ (1918), 45 tuổi, cụ có làm tế đám. Từ năm Canh Dần 1950, cụ nhiều tuổi nhất làng về nam giới. Người ta gọi cụ là **cụ Cố Đạm**. Mộ cụ ở ruộng Dinh.

Cụ bà là **Phan Thị** hiệu **Từ Hoàng**, mất ngày 2 tháng 5 năm Kỷ Tị (1929), thọ 59 tuổi, mộ cũng ở ruộng Dinh.

**Cụ Cố Đạm** sinh được 6 con: 2 trai, 4 gái là:

1. Bà **Thị Biểu**, hiệu **Trinh Nương** (1899-1927), mất ngày 9 tháng 4 năm 29 tuổi.
2. Ông **Thế Phương** (1902-1939), tự **Đậu Quế**.

Ông **Thế Phương** (trưởng chi út về đời thứ 18), tự **Đậu Quế**, thuở nhỏ tên là **Thế Gy**, sinh năm 1902, mất ngày 18 tháng 4 năm Kỷ Mão (1939), thọ 38 tuổi. Ông có học chữ nho, đã thi khảo khoá, rồi lại học chữ Pháp, đậu bằng Trung học và sư phạm năm 1925, làm giáo học 3 năm, lại thi vào học trường thuốc (cao đẳng Y khoa), đến năm 1932 tốt nghiệp, được cử làm y sỹ ở Hà Nội, Bắc Ninh, cuối cùng và nhiều nhất ở Nho Quan (Ninh Bình), năm 1939 ông bị bệnh chảy máu dạ dày ở Nho Quan, đưa về Hà Nội chữa thuốc rồi về làng được mấy ngày thì mất.

Ông **Thế Phương** sinh được 6 con (3 trai, 3 gái) là **Thế Phiên**, **Thị Nghiên** (chồng là **Vũ Công Khắc**), **Thế Dược**, **Thế Nha**, **Thị Niên** (chồng là **Vũ Công Lệnh**) và **Thị Đoái** (chồng là 1 cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc).

- 2.1. Anh **Thế Phiên** (đời thứ 19) sinh năm 1926 là giáo viên và cán bộ trường dân tộc thiểu số miền Nam, hiện đã sinh được 7 con (3 trai, 4 gái) là **Thị Tăng** (lấy chồng làm công nhân ở nhà máy dệt 8/3), **Thế Duyệt**, **Thế Xương**, **Thị Viên**, **Thế Hùng**, **Thị Hà**, **Thị Thanh** (đời thứ 20).
  - 2.1.1. Anh **Thế Duyệt** (đời 20) sinh năm 1949, hiện làm kỹ sư ở khu gang thép Thái Nguyên cũng đã mới sinh được 1 trai là **Thế Anh**.
- 2.2. Anh **Thế Dược** (đời 19) làm công nhân đường sắt ở Hà Nội, sinh năm 1933, hiện đã sinh được 1 gái là **Thị Vân**.

2.3. Anh **Thế Nha** (đời 19), là giáo viên cấp 2 và làm cán bộ giáo dục ở Hà Giang, sinh năm 1935, hiện đã được 4 con (3 trai, 1 gái) là: **Thế Doan, Thị Trang, Thế Trang, Thị Khoan, Thế Việt Hồng** (đời 20).

3. Ông **Thế Huông** (1905-1926), tự **Trọng Ái**, mất ngày 15 tháng 11 năm 22 tuổi, chưa có con
4. Bà **Thị Đóa**, sinh 1908, lấy chồng là ông **Vũ Kim Phả**, sinh được 1 gái và 5 trai (bà cô Thủ Phả).
5. Bà **Thị Triền**, sinh 1910, lấy chồng là ông **Phan Đình Nguyên**, được 2 trai, 1 gái (bà cô giáo Nguyên).
6. Bà **Thị Đính**, sinh năm 1917, mất năm 1941, chưa có con. Chồng là ông **Ngô Hữu Cương** sau lấy vợ kế người Nội duệ, được 3 trai, 2 gái.

B. **Ngành thứ: Cụ Nguyễn Hậu**, tự **Trọng Đôn**, hiệu **Tráng Viên**, thụy **Cung Phác**, sinh ngày 8 tháng 5 năm Canh Thìn (1880), giờ tuất, mất ngày 20 tháng 5 dư năm Nhâm Thìn (1952), giờ tí, thọ 73 tuổi.

Như vậy là cụ lớn lên vào thời kỳ đế quốc Pháp đã chiếm xong toàn thể bờ cõi nước ta. Cụ học chữ nho từ ngày còn ít tuổi. Quyền văn hoặc đề tên là Uyên, là Tiệm, là Duy, là Trạc, đến khi đi thi mới lấy tên là Hậu. Cụ không đệm chữ Thế vào sau chữ Nguyễn chắc là vì triều đình Huế trước kia (thời Tự Đức về trước) có chỉ không cho dùng 2 chữ Nguyễn Thế liền nhau làm họ. Đến bây giờ đi thi cụ vẫn theo như thế khai họ tên là **Nguyễn Hậu**.

Năm 1897, cụ 18 tuổi đã đi thi hương (ở Nam Định), được vào nhị trường, năm 21 tuổi lại thi, đến năm Quý Mão (1903), cụ 23 tuổi thì đỗ tú tài (thứ 61 ở bảng). Năm 27 tuổi cụ thi hương một khoa nữa thì thôi.

Lúc bấy giờ cụ có thể theo học lớp hậu bổ để ra làm quan nhưng cụ không đi. Nghỉ ở nhà mấy năm, sau cụ đi học lớp sư phạm để đi dạy học.

Cụ được bổ làm Tổng sư, dạy cả quốc ngữ, chữ nho ở tổng Đình Tổ (huyện Thuận Thành, Bắc Ninh) rồi về tổng Thụ Phúc (huyện Tiên Du), sau về tổng Nội Duệ (Tiên Du) tất cả được 6 năm. Khoảng cuối năm 1918, cụ từ chức tổng sư, về nhà dạy con cháu học chữ nho ở trường làng.

Khoảng năm 1921-1922, cụ xuống xã Đồng Đông (huyện Thuận Thành) dạy học tư, gọi là trường Đông Thục theo lời mời của nhân dân Đồng Đông đón cụ xuống dạy chữ nho cho con em họ. Cụ dạy như vậy liền cho đến năm 1931, để lấy tiền nuôi con đi học, được học trò và nhân dân Đồng Đông rất kính mến. Năm 1931 cụ về nhà lại dạy học ở làng, đến năm 1944-1945 mới nghỉ.

Tính cụ cẩn thận và điềm đạm, đối với mọi người rất hoà nhã, trung hậu, luôn luôn chăm lo giúp đỡ anh em bà con và các cháu nhất là về việc học.

Văn cụ viết được bạn hữu khen là chắc chắn. Ngoài những văn thơ, câu đối bằng chữ nho, cụ có làm một số bài thơ nôm, có dịch một số bài văn thơ chữ Hán ra văn lục bát, song thất lục bát. Ngoài ra cụ lại có xem cả các sách thuốc, sách lý, số, biết xem tướng, xem đất, lập số tử vi, hà lạc..., nhưng chỉ xem để biết chứ không làm cho ai. Cụ có

xem sách tính thống tôn và rất giỏi về môn tính, nhất là về cách đo đạc và tính ruộng đất của ta ngày trước.

Cụ làm trường lễ ở trong làng từ năm cụ đỗ cho đến khi cụ mất và có làm văn cán hàng huyện mấy năm. Người ta gọi cụ là **cụ Tú Trang**. Năm 1925, đế quốc có tư cho cụ được sắc “Hàn lâm viên đãi chiếu” nên cũng có người gọi cụ là **cụ Tú Hàn**.

Năm 1952, cụ ở Hà Nội với con cháu từ cuối năm trước, đến tháng 5 dư, cụ chỉ yếu xoàng rồi mất ở Hà Nội. Linh cữu được rước về làng, táng ở Mả Ngồ.

Cụ để lại đôi câu đối nôm di bút là:

*“Sống đã báo được đâu? khoa mục, phẩm hàm, ơn nước thế.  
Chết chẳng mang gì cả: ruộng nương, sách vở, của nhà đây”*

Câu đối di bút chữ là:

*“Bất hội hữu cầu, chuyết tính quả do thiên địa phú.  
Diệc đa sở đắc, thiên khương toàn lại tổ tông di.”*

Nghĩa là:

*“Chẳng thạo cầu xin, nét vụng thực do trời phú sẵn.  
Cũng nhiều hưởng thụ, phúc lành đều tự tổ lưu cho.”*

Môn sinh trong làng có làm một bức hoành thờ cụ là : “鹿洞学規” - “Lộc động học quy” (nghĩa là: Phép học động hươu) và một đôi câu đối sơn (hiện đang treo ở nhà Thế Thịnh (đời 20) tại 15 ngõ Yên Thế, Hà Nội) là:

*“Tạo vật hữu tình lưu thạch quả,  
造物有情留碩果  
Bình lâm bất đoạn phát tiên hoa.”  
平林不断發鮮花*

Đôi câu đối này là của cụ Phủ Điện Bàn là thầy học của cụ tặng cụ khi cụ đỗ, và có nghĩa là:

*“Ông Tạo có tình lưu quả tốt,  
Rừng quê không dứt nở hoa tươi.”*

Môn sinh trường Đông Thục (Đông Đông) cũng làm một đôi câu đối sơn thờ cụ (hiện đang treo ở nhà Thế Thiệu (đời 19) tại P402, 33B Phạm Ngũ Lão, Hà Nội) là:

*“Trang lâm lạc địa tồn danh giáo,  
莊林樂地存名教  
Đông thục xuân phong cập quán đồng.”  
東塾春風及冠童*

Nghĩa là:

*“Rừng Sắt đất lành, còn ghi tiếng vàng giảng dạy,  
Trường Đông hơi ấm, toả đến lúa tuổi thanh xuân.”*

Cụ **Trọng Đôn** có 2 cụ bà:

- Cụ bà chính thất là **Nguyễn (Văn) Thị Sáu**, hiệu **Lương Kinh**, sinh năm Kỷ Mão (1879), mất ngày 16 tháng 5 dư năm Quý Mão (1903), trước ngày cụ ông đổ tú tài nửa năm, thọ 25 tuổi, để lại cho cụ ông một con gái bé lên 5 tuổi là **Thị Nhiên**. Mộ cụ ở ruộng Dinh đá (liền với bãi Dinh). Cụ **Lương Kinh** là con gái cụ **Nguyễn Văn Nhận**, tự **Phúc Ôn**, tục gọi là **cụ Cựu Nhận** hoặc **cụ Cựu Tây** (mất ngày 6 tháng 8 năm cụ thọ 59 tuổi) và cụ bà là **Phan Thị Năm** hiệu **Diệu Huệ** (mất 18 tháng 4 năm ất Sửu 1925, thọ 83 tuổi) và là em ruột **cụ Lang Nguyễn Văn Giai**, là cô ruột ông **Tổng Ngân**, ông **Hứa**, ông **Đảng**, bà **Thiều**, bà **Út**; là bà cô hàng **Nguyễn Văn Thâm** hiện nay.
- Cụ bà kế thất là **Đỗ Thị Giảng**, hiệu **Mai Trang**, là người làng Mai Thượng (làng Tiều) huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, sinh ngày 24 tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1882) giờ mùi, lấy kế cụ ông năm Đinh Mùi (1907) (tháng 4 cưới chạy tang cụ **Thế Vị**), mất ngày 29 tháng 2 năm Kỷ Sửu (1949), giờ dậu (hay tuất), thọ 68 tuổi. Bảy giờ (năm 1949) đang kháng chiến, cụ vẫn tản cư ở Thiết Bình cùng toàn thể gia đình (từ cuối năm 1946), đến cuối tháng 1 Kỷ Sửu cụ bị ốm. Ngày 23 tháng 2 đưa cụ về làng, (ở nhà cụ **Thế Đạm**, vì nhà riêng mới bị giặc Pháp đốt hôm 7 tháng 1) được 6, 7 ngày thì cụ mất.

Mộ cụ trước ở khu Hàm Rồng trong rừng. Đến 21 tháng 12 năm Đinh Dậu (1957) cải táng, vẫn để ở đấy. Tháng 2 năm Nhâm Dần (1962), phải chuyển về ruộng Dinh (để nhân dân lấy đất làm trường Thế dục).

Cụ là người thông minh tài đảm, biết nhiều, hiểu và nhớ nhiều các chuyện cổ tích, các câu ca dao, tục ngữ, các đoạn văn nôm trong kinh Phật, truyện Kiều, Phật bà Quan Âm, Thị Kính ..., thường kể những đoạn ấy giảng dạy cho con nghe, răn bảo dạy dỗ con dùi dằm rất khéo.

Cụ lại nhớ nhiều các môn thuốc nam lặt vặt, bảo giúp bà con thân thuộc và rất chăm thăm hỏi, giúp đỡ anh chị em, con cháu. Vì vậy cụ được các cháu con bên nội, bên ngoại và cả rất nhiều người làng quý mến.

Cụ **Mai Trang** là con gái cụ **Đỗ Xuân Biểu** (hiệu là **Mai giang diều nguyệt đường chủ nhân Đỗ Bảo Hiên**, lại có tên là **Đặng Đệ**, tự **Phúc Bảo**, người làng Mai Thượng (huyện Hiệp Hoà), học rộng, biết nhiều, tinh thông cả lý số địa lý (xem đất), có dạy học nhưng không đi thi, chỉ làm phó tổng mấy năm, mất ngày 4 tháng 12 năm Nhâm Tuất (1922), thọ 77 tuổi; và cụ bà sinh mẫu (mẹ đẻ) là **Lê Thị Cồn** hiệu **Diệu Miện** (là con cháu **cụ Nghè Sà Lê Duy Đản**, xã Hương La), mất 3 tháng 4 năm Mậu Thìn 1928.

(Cụ bà đích mẫu (mẹ già) là **Lê Thị** hiệu **Từ An**, giỗ 15 tháng 7 là chị ruột cụ **Diệu Miện**. Hai cụ là con một bề của cụ **Tú** ở làng Sà. Trước kia cụ **Phúc Bảo** đã lấy 1 cụ họ **Đặng** ở trong làng, người rất đẹp, sinh được một con gái lên 5 tuổi thì chết liền khi ấy, cụ bà họ **Đặng** cũng chết. Cụ **Phúc Bảo** thương tiếc quá, đã phát điên lên, cụ **Tú** ở Sà mền tài cụ **Phúc Bảo**, gả cả 2 con gái cho cụ).

Cụ **Mai Trang** là em gái cụ **Đồ Cả Thù** (tức **Thàng**, sinh ra ông **Hãng**, ông **Lưu**, ông **Phổ**), em cụ **Tú Đỗ Xuân Nhuận** (tức **Bật**, cũng đỗ tú tài khoa Quý Mão 1903, và sinh ra ông **Thơ Hàm**, **Thơ Thiên**, bà **Vân**, bà **Thúy**), em cụ **Đồ Ba Trạch** (tức **Độ** và sinh ra ông **Đàm**, bà **Thủ Chi (Lánh)**, bà **Bếp Dụ (Chi)**, bà **Hiểu**, bà **Tài**). Nay hàng **Lê Xuân My**, **Xuân Doanh**, **Đỗ Xuân Quyên**, **Xuân Hà**, **Xuân Khải** gọi cụ là bà cô ruột.

Cụ **Trọng Đôn** sinh được 5 con tất cả (2 gái, 3 trai):

1. Bà **Thị Nhiên**, do cụ **Lương Kinh** sinh năm Kỉ Hợi 1899, đã hứa hôn với ông giáo **Phan** ở làng Yên, nhưng mất ngày 3 tháng 2 năm Đinh Tị, thọ 19 tuổi, mộ ở ruộng Dinh, liền cạnh mộ cụ **Lương Kinh**.
2. Bà **Thị Thuởng**, sinh năm Mậu Thân 1908, mất 3 tháng 11 năm Bính Dần (1926), thọ 19 tuổi. Năm 14 tuổi đã lấy chồng là ông **Nguyễn Văn Thúc**, nhưng chưa về nhà chồng đã mất. Ông Thúc sau lấy vợ kế (2 lần) sinh được 1 trai là **Văn Pha** và 3 gái là: **Thị Hương**, **Thị Hình**, **Thị Thư**.
3. Ông **Thế Bru** (sinh đầu năm 1912).

(“Giữa ông **Thế Bru** và ông **Thế Bành** có ông **Thế Bân** cần xác định rõ cho đầy đủ. Thực tế, các cụ ngày trước sinh con khá sát nhau nên giữa năm ông **Bru** 1912 và ông **Bành** 1921 là quá xa (11 năm) vì căn cứ theo ông **Bành** nói là “Còn một bác trên bố tên là **Bân** nữa”. Theo ý kiến của chú là tìm hiểu thêm về nguồn gốc ông **Thế Bân**”. - chú **Thế Song Hỷ** (đời 19) góp ý ngày 6/10/2019)

4. Ông **Thế Bành** (sinh đầu năm 1921).
5. Ông **Thế Văn** (sinh 1924).

## **Đời thứ 18 ở ngành thứ của cảnh trưởng chi út**

- **A.3 Trưởng:** Ông **Thế Bru**, tự **Mạnh Bình**, sinh 26 tháng 12 năm Tân Hợi (tức 13-2-1912), giờ tí.

Ông học vỡ lòng chữ quốc ngữ ở làng từ năm lên 7 (1917) cuối năm ấy lại theo cha vào Nội Duệ học thêm cả chữ nho ở trường tổng Nội Duệ. Đến cuối năm 1920, vào học trường sơ đẳng ở Từ Sơn. Mùa thu năm 1922, ra Hà Nội học ở trường Sinh Từ. Năm 1925 đỗ bằng sơ học, đến năm 1927 vào học trường Nam sư phạm Hà nội, năm 1931 tốt nghiệp sư phạm gặp thời kinh tế khủng hoảng phải làm hương sư ở Đình Bảng. Đến năm 1934 mới được bổ làm giáo học ở Cao Phong (Hoà Bình) rồi về Thanh Miện (Hải Dương), Văn Giang (Bắc Ninh), Dục Nội (Đông Anh), Vân Hà (Từ Sơn). Cuối năm 1949 tản cư lên Hoàng Vân (Bắc Giang) dạy trường trung học Hàn Thuyên, rồi lại dạy trường sư phạm ở Huống. Sau đó về Hà Nội dạy ở các trường Thổ Khối, Thượng Cát, Tứ Liên, Khâm Thiên, Đại La, Tô Vĩnh Diện, trường cấp 2 Việt Hùng, trường sư phạm cấp 1 Đông Anh, trường cấp 2 Lý Thường Kiệt, đến hè năm 1972 thì về hưu trí.

*Ông mất vào lúc 10h45 ngày 4/2 năm Canh Ngọ tức ngày 28-2-1990 tại Hà Nội. Mai táng tại quê nhà.*

Ông có 2 bà vợ:

- Bà cả là **Nguyễn Thị Chuyên**, hiệu **Trinh Nhất**, sinh ngày 2 tháng 10 năm Canh Tuất tức 3-11-1910, Mất hồi 14h15 ngày 2 tháng giêng năm Bính Tý 1996, hưởng thọ 87 tuổi. Cưới 25 tháng 10 năm Kỷ Vị (16-12-1919), về ở ngày 4 tháng 1 năm Đinh Mão (5-2-1927).

Bà là con gái cụ **Nguyễn Văn Cẩn**, tự **Công Lan** (mất 15 tháng 10 năm Giáp Thân 1944, thọ 61 tuổi) và cụ bà là **Trần Thị Cả** hiệu **Diệu Tuynh** (mất ngày 1 tháng 12 năm Canh Dần 1950, thọ 67 tuổi).

Bà chỉ biết làm nông nghiệp và chăm nom cơm nước phục vụ gia đình. Sau hoà bình bà có làm tổ trưởng phụ nữ, vệ sinh viên ở khu phố, nhiều lần được giấy khen.

Bà sinh được 4 con (1 trai, 3 gái) là:

- **3.1.1 Nguyễn Thị Tu** (sinh 2 tháng 7 năm Giáp Tuất 1934, mất 7 tháng 9 năm lên 8 tuổi (1941).
- **3.2.2 Nguyễn Thế Toản** (đời thứ 19) sinh 27 tháng 3 dư năm Bính Tí (17-5-1936) hiện nay làm giáo viên cấp 1 ở khu Ba Đình, Hà Nội, vợ là **Nguyễn Thị Sơn** sinh năm 1939 (là con gái bà **Thủ Chi** ở làng Tiều) cưới cuối năm Kỷ Hợi tức đầu năm 1960, và đã sinh được 4 con (2 trai, 2 gái) là: **Thị Minh Nguyệt, Thế Thịnh, Thị Tiên Mai, Thế Long** (đời thứ 20).

Ngày sinh:

- **Nguyệt:** 29-9-61 (20 tháng 8 năm Tân Sửu, giờ tị (9h30)).
- **Thịnh:** 11-10-64 (6 tháng 9 năm Giáp Thìn giờ mùi (14h30)).



- **Mai:** 5-12-68 (16 tháng 10 năm Mậu Thân, giờ sủu (1h30)).
- **Long:** 9-2-71 (14 tháng giêng năm Tân Hợi, giờ dần (3h45)).

Giữa năm 1980 bị bệnh mắt ở bệnh viện A ngày 31-7-1980 tức 20 tháng 6 năm Canh Thân 1980, thọ 45 tuổi. Táng ở Văn Điển sau đó cải táng về quê nhà.

- **3.2.3 Nguyễn Thị Thường** sinh ngày 4 tháng 6 năm Tân Tị (27-7-1941) hiện làm giáo viên cấp 3 ở trường cấp 3 Nguyễn Trãi, Hà Nội, chồng là **Nguyễn Đăng Phát**, dạy toán ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội, hiện đã sinh được 3 trai là **Đăng Quang, Quang Dũng, Minh Anh**.
- **3.2.4 Nguyễn Thị Thiệu** sinh 27 tháng 7 năm Mậu Tí (31-8-1948) ở Thiết Bình, hiện nay là bác sĩ thuộc Ty Y tế của Bộ Giao thông, chồng là **Phan Thạch Sơn**, là giáo viên dạy vật lý ở trường Cấp 3 Chu Văn An.
- Bà thứ là **Ngô Thị Trọng** sinh năm 1925 là con gái ông **Chánh bát cữ Ngô Hữu Quý**, cưới 4 tháng 9 năm 1954, vẫn ăn riêng ở làng làm nông nghiệp và đã sinh được 1 trai là **Nguyễn Thế Thiệu** sinh 7 tháng 6 năm Canh Tí (30-6-1960) ở Hà Nội (đời 19).

Nhưng hè năm 1961 được bà **Trinh Nhất** đón ra Hà Nội chữa bệnh cho con hơn 1 tháng thì sinh ra giận dỗi bỏ con lại, về làng dọn đồ đạc về ở nhà bà dì ghê, coi như li dị chồng con. Đến năm 1964, nhờ bà con nói hộ, được trở về đoàn tụ với chồng con, song chỉ được hơn 1 năm lại giở chứng ghen ngược gây sự, nói láo, chửi sảng, bị mọi người chê cười thì lại lặng lẽ về bên nhà mình ở với chị dâu, không đi lại hỏi han gì đến bên nhà chồng và con nữa. cuối năm 1981, bị bệnh nặng mất ở nhà em trai là **Hội** vào đêm 31-12 tức 6 tháng 12 năm Tân Dậu.

- **A.4 Thứ 2: Ông Nguyễn Thế Bành**, tự **Trọng Thuật**, sinh ngày 5 tháng 12 năm Canh Thân (tức 13-1-1921), mất ngày 27-3-2011. Ngày ít tuổi ông cũng có học ít chữ nho, sau học chữ Pháp. Năm 1939, học hết năm đệ tứ ở trường cao đẳng tiểu học thì nghỉ ở nhà, rồi làm hương sư ở Ngọc Bộ (Văn Giang), sau làm hoả xa (ký ga) ở Lạng Sơn. Đến năm 1945 tham gia uỷ ban nhân dân ở Thuận Thành, Võ Giàng và Từ Sơn. Năm 1949, chuyển sang ngành giáo dục hoặc làm giáo viên hoặc làm thư ký văn phòng, trước ở khu Việt Bắc, sau ở Thủ đô. Hiện nay là giáo viên cấp 2 ở khu Ba Đình, Hà Nội.

Ông có 3 vợ:

- Vợ cả là **Ngô Thị Hoạch**, sinh năm 1919, mất 5 tháng 11 năm Ất Dậu (1945), sinh được 2 con:
  - trai **Thế Xứng** (đời thứ 19) sinh năm 1941, làm công nhân, lấy vợ là **Thị Xuyên** ở Kim Nỗ (Đông Anh), hiện đã sinh được 2 gái, 2 trai là **Thị Kim Trang, Thế Hưng, Thị Vinh** và **Thế Hùng** (đời thứ 20);
  - gái **Thị Hòa** sinh năm 1945, lấy chồng ở Gia Thượng (Gia Lâm), nay đã có 3 con.

- Vợ thứ là **Nguyễn Thị Bôn**, mất cuối năm 1951 (5 tháng 12 năm Tân Mão) ở Thái Nguyên, mộ phần ở huyện Phú Bình, Thái Nguyên, sinh được 1 trai là **Thế Tân** (sinh năm 1949), sau lại lấy tên là **Thanh**, hiện nay đi bộ đội (đời 19). Hiện nay lấy vợ người Xuân La là **Thị Đính**, sinh được 1 con trai **Thế Bình** (đời thứ 20).
- 
- Vợ kế là **Nguyễn Thị Hương**, sinh năm 1921, mất ngày 25-9-2008, lấy ở Thái Nguyên, sinh được 4 con (2 trai, 2 gái) là:
  - **Nguyễn Bích Hoàn** sinh 1953 (đời thứ 19) làm công nhân xây dựng, vợ người Xuân La là **Lê Thị Dân** làm công nhân xây dựng, sinh được 1 gái là **Thị Hoa**, 1 trai là **Lê Khôi** (đời thứ 20).
  - **Nguyễn Diên Hồng** sinh năm 1955, làm giáo viên cấp 1, chồng là **Nguyễn Trọng Đại** (làm bộ đội Công binh, quân hàm Đại tá), có 2 con trai là **Trọng Khánh** và **Trọng Hoàng**.
  - **Nguyễn Thị Ngọc Huệ** sinh năm 1958, làm cán bộ Bộ nội thương, chồng là **Nông Đình Thắng** (làm Công an quận Ba Đình, quân hàm thượng tá), sinh được 2 con, 1 trai 1 gái là **Thái Hà** và **Thị Hồng Ngọc**.
  - **Nguyễn Song Hỷ** sinh năm 1962 (đời thứ 19), làm cán bộ Quản lý Công ty XD - Bộ xây dựng, vợ là **Phan Thị Lan** làm giáo viên Ngữ văn cấp 3 HN, sinh được 2 con trai là **Phan Anh** và **Đông Phong** (đời 20).
- **A.5 Ông Thế Văn**, tự **Quý Hiền**, sinh 14 tháng 10 năm Giáp Tí (10-11-1924), mất 3 tháng 10 năm Mậu Tí (31-10-2008); học hết bậc trung học chuyên khoa, đỗ bằng tú tài tân học. Năm 1945 tham gia Cách mạng tháng 8 ở làng rồi làm công tác thẩm phán ở Lang Tài (Bắc Ninh). Đến đầu năm 1948, bị Pháp bắt, phải làm việc ở thuế quan Cẩm Giàng, Hải Phòng. Từ năm 1955 di cư vào trong Nam, rồi làm thuế quan Sài Gòn cho Việt Nam Cộng hòa tới lúc nghỉ hưu. Năm 1982 thì chuyển sang Hoa Kỳ.  
 Vợ là **Hoàng Thị Tuất** sinh được 9 con (5 trai, 4 gái) (đời 19) là: **Thế Quân** (sinh 1945, mất 2015), **Thế Thuyên** (sinh 1947, mất 1981), **Thế Giàng** (sinh 1945), **Thị Nội** (sinh 1952), **Thế Chiêu** (sinh 1953), **Thị Hải** (sinh 1955), **Thị Trang** (sinh 1958), **Thị Dung** (sinh 1961), **Thế Gia** (sinh 1967).

*Viết ở Hà Nội, hè 1976.*  
**Nguyễn Thế Bru**

# Bổ sung của anh Duyệt 06/01/2020

## Đời thứ 17 ở cảnh 3, chi út

A. **Ngành trưởng**: Cụ **Thế Đạm**, tự **Nhược Thủy**, hiệu **Thái Đường**, sinh giờ Tuất ngày 25 tháng 9 năm Giáp Tuất (1874), mất giờ Thìn ngày 25 tháng 9 năm Mậu Tuất (8 giờ 15 ngày 19-12-1958), thọ 85 tuổi, mộ cụ ở Dinh (ruộng họ). Cụ chỉ chuyên làm ruộng. Năm Mậu Ngọ (1918), 45 tuổi, cụ có làm tế đám. Từ năm Canh Dần (1950), cụ nhiều tuổi nhất làng về nam giới. Người ta gọi cụ là cụ **Cố Đạm**.

Cụ **Cố Đạm** là con người bản chất một đời hiền lành giữ được chữ Chân, chữ Thiện. Năm năm cuối đời cụ bị bệnh “quen”, không đi lại được.

Cụ bà là **Phan Thị Ba**, hiệu **Từ Hoảng** sinh năm Tân Mùi (1871), mất ngày 2 tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1929) thọ 59 tuổi, mộ cũng ở Dinh ruộng họ, là con cụ **Phan Công**, tự **Đạo Tôn** (họ **Phan Đình**), thường gọi là **cụ Đồ Ba**, giỗ ngày 19 tháng 9, mộ ở ruộng gần bãi Am, thọ 61 tuổi, cụ có 2 vợ là: cụ **Nguyễn Thị**, hiệu **Trung Trinh** giỗ ngày 15/7 và cụ **Trần Thị**, hiệu **Diệu Cần**, giỗ ngày 28/5.

Về **cụ Đạm bà**: cụ là người hiền lành, đảm đang, nội trợ suốt đời tần tảo vì chồng con, nhưng sớm yếu sức khỏe, mới hơn 50 tuổi đã ốm nằm bệnh tới 7 năm rồi mất. Trong lễ tang cụ, ông **Phương** là con trai trưởng có bài văn tế mẹ (bài do cụ **Tú Mai** làm) trong đó có câu ca ngợi cụ còn truyền lại cho con cháu sau này:

“Mẹ là con gái họ Phan

Bánh dày nếp cái tiếng ran làng nhà”

**Cụ Cố Đạm** sinh được 6 con: 2 trai, 4 gái là:

1. Bà **Thị Biền**, hiệu **Trinh Nương** (1899 - 1927), mất ngày 9 tháng 4 năm Đinh Mão - 29 tuổi.
2. Ông **Thế Phương** (1902 - 1939), tự **Đậu Quế**.
3. Ông **Thế Huống** (1905 - 1926), tự **Trọng Ái** đã lấy vợ, chưa có con, mất ngày 15 tháng 11 năm Bính Dần - 22 tuổi.
4. Bà **Thị Đóa** (1908 - 1992) lấy chồng là ông **Vũ Kim Phả**, sinh được 6 con: 1 gái, 5 trai. Mất ngày 18 tháng 7 năm Nhâm Dần, thọ 85 tuổi (**bà cô Thủ Phả**).
5. Bà **Thị Triển** (1910 - 1990) lấy chồng là ông **Phan Đình Nguyên**, sinh được 3 con: 2 trai, 1 gái. Mất ngày 12 tháng 5 năm Canh Ngọ, thọ 81 tuổi (**Bà cô giáo Nguyên**).

Ông Nguyên có lấy vợ hai đã có con riêng, không có thêm con chung.

6. Bà **Thị Đính** (1917 - 1941) lấy chồng là **Ngô Hữu Cương**. Mất ngày 2 tháng 5 năm Tân Tỵ. Cả mẹ và con khi sinh con gái đầu lòng tại Việt Trì và an táng tại đây đến 25 năm sau (1966) mới cải táng đưa quê nhà đặt mộ tại Mả Tý. Ông **Cương** sau lấy vợ kế là bà **Đào Thị Mão** (1922 - 2013) ở Tuyên Quang, gốc Hưng Yên, sinh được 5 con: 3 trai, 2 gái. (**Bà cô Cương**).

Bà **Mã** mất ngày 6 tháng 3 năm Quý Tỵ, giờ Tý (23 giờ 45' ngày 15/4/2013), thọ 92 tuổi.

## Đời thứ 18

### A.2 Ông Thế Phương, tự Đâu Quế

(Trưởng chi út về đời thứ 18)

Tên thường gọi là **ông Đốc Phương** (1902 - 1939), 38 tuổi. Sinh năm Nhâm Dần, mất ngày 18 tháng 4 năm Kỷ Mão. Lúc nhỏ học chữ nho của cụ **Tú Hậu**, thi đỗ Khóa sinh. Sau chuyển học chữ quốc ngữ và chữ Pháp do cụ **Phán Bảng** dạy ở làng. Năm 1921 học xong phần tiểu học, thi và đi học Trung học và Sư phạm tại trường Nam Sư phạm Hà Nội (còn gọi là trường Đỗ Hữu Vi, do nhà nước nuôi, chủ yếu là các học sinh nghèo ở nông thôn thi vào). Đã đậu bằng Diploma và bằng cao đẳng tiểu học Pháp năm 1925. Trong thời gian học này có học thêm và làm một văn bằng hệ nâng cao với tên là Gy.

Sau khi tốt nghiệp được nhà nước bổ dụng làm giáo viên về dạy học ở Quy Hậu, Ninh Bình. Làm giáo học được 3 năm lại đi thi vào trường Cao đẳng Đông Dương khoa Y năm 1929 (Nghe nói truyền lại là ông chuyển sang học nghề y mục đích là để chữa bệnh cho mẹ) học 4 năm đến năm 1933 tốt nghiệp bằng Doctor (Đông Dương y sĩ) nên có tên gọi là **ông Đốc Phương**. Sau khi tốt nghiệp được nhà nước bổ dụng làm việc tại các bệnh viện ở Bắc Ninh, Hà Nội. Năm 1934 thì chuyển về bệnh viện ở Nho Quan, Ninh Bình. Đến tháng 6/1939 thì bị bệnh (hiện tượng nôn ra máu, y học hồi đó không chuẩn xác được là bệnh gì, nghi là bệnh dạ dày) được đưa về bệnh viện Phủ Doãn Hà Nội chữa thuốc nhưng không kết quả. Ngày 17 tháng 4 năm Kỷ Mão (1939) đưa về quê và mất tại nhà ngày 18 tháng 4. Sau khi ông mất các cụ trong nhà có nói là thực tế đã kiểm chứng rất đúng với Lá số tử vi của ông với câu kết luận là:

*Đa tài đoản mệnh Thật đáng tiếc lắm thay!*

Mộ ông đặt ở Dinh ruộng họ thẳng hàng nằm giữa mộ cụ **Đạm** và bà **Phương**.

Mấy nét chính về ông Đốc Phương:

- Là người bản chất thông minh, cần cù, ý chí phấn đấu tự lực cao
- Bản chất Chân và Thiện, đức tính giản dị hòa đồng
- Là người con có trách nhiệm với gia đình, luôn quan tâm tới việc nhà
- Luôn luôn đùm bọc người nhà, trong, họ trong làng
- Ăn mặc giản dị, xuề xòa không cầu kỳ
- Không nghiện thứ gì: rượu, chè, cafe, thuốc lá ... nhưng thứ gì cũng biết
- Biết đánh tổ tôm, đánh trống cô đầu nhưng chỉ biết chơi chứ không ham

Vợ ông là bà **Ngô Thị Mịch** (1900 - 1991) hiệu Từ Lương, sinh năm Canh Tý mất ngày 8 tháng 6 năm Tân Mùi, giờ Dần (19/7/1991). Thọ 92 tuổi mộ bà cạnh mộ ông ở Dinh ruộng họ. Bà có tên thường gọi là **bà Đốc Phương**, là con gái thứ ba của cụ **Cự Tàn** (**Ngô Hữu Lan**), giỗ ngày 10/8, cụ có 5 con 1 trai, 4 gái. Bà nội của bà Phương chính là cụ **Thị Ba** hiệu **Diệu Trinh**, con gái thứ 3 của cụ tự **Phúc Âm**, cụ tổ chi út họ Nguyễn Thế.

Bà lấy ông năm 9 tuổi (1908) tới năm 27 tuổi (1926) mới có con, góa chồng sớm từ năm mới 40 tuổi.

Bà **Phương** là người suốt đời thủy chung, tiết hạnh, thờ chồng nuôi con, phụng dưỡng bố chồng trọn vẹn.

Ông bà **Độc Phương** sinh được 6 con 3 trai, 3 gái là:

1. **Thế Phiên** (1926 - 2008)
2. **Thị Nghiê**n (1931 - 1973) - 42 tuổi  
Lúc nhỏ được học trường làng, đỗ Sơ học yếu lược. Lấy chồng là **Vũ Công Khắc** sinh được 6 con 4 trai, 2 gái. Sau ông **Khắc** lại lấy vợ kế là bà **Mạ**o sinh năm 1940 người Đồng Phúc sinh được 3 con 2 gái, 1 trai.
3. **Thế Được** (1933 - 2021) - thọ 89 tuổi
4. **Thế Nha** (1935 - 2014) - thọ 80 tuổi
5. **Thị Niê**n sinh năm 1937, chồng là **Vũ Công Lạ**nh sinh được 11 con 6 trai, 5 gái.
6. **Thị Đoa**i sinh năm 1938, chồng là **Vũ Kim Đạ**m sinh được 1 con trai (**Vũ Dũng** sinh 1963) thì ly hôn. Lấy chồng sau là **Tặ**ng **Vă**n **Mi**nh (cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc) sinh được 2 con gái.

## Đời thứ 19

### A.2.1. Ông Thế Phiên (1926 - 2008) - thọ 83

(Trường chi út đời thứ 19)

Sinh ngày 7 tháng 6 năm Bính Dần, giờ Mùi (14 giờ ngày 16/7/1926 - thứ 6). Mất ngày 12 tháng 3 năm Mậu Tý, giờ Tỵ (10 giờ 15' ngày 17/4/2008). Mộ nghĩa trang bờ sông cùng bà hợp táng.

Từ nhỏ được gia đình chăm sóc nuôi dưỡng cho ăn học đầy đủ. Năm 1944 thi đỗ bằng Diploma tại trường Thành Chung, Bắc Ninh. Khóa thi cuối cùng của chế độ Pháp cũ (khóa này cả làng chỉ có mình ông học và thi tại trường này). Sau đó có học nghề Dược và vào làm dược tá tại Viện bào chế Trung ương, Hà Nội từ đầu năm 1945 cho đến ngày Toàn quốc Kháng chiến 19/12/1946. Tham gia Kháng chiến chống Pháp tại đội tự vệ của Viện bào chế được 7 ngày đến đêm Noel năm 1946 theo lệnh rút qua cầu Long Biên lên chiến khu Việt Bắc. Trong thời gian Kháng chiến từ năm 1946 - 1954, tham gia Kháng chiến do Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới thành lập ngày 2/9/1945 lãnh đạo. Học ngành Sư phạm ở Khu giáo dục kháng chiến Việt Bắc và làm giáo viên cấp II ở Chợ Đồn, Bắc Kạn. Sau khi hòa bình lập lại, tháng 12/1954, được nhà nước cho về Hà Nội chữa bệnh tại Bệnh viện Bạch Mai đến năm 1958 khỏi bệnh. Nhà nước điều chuyển về công tác tại Trường Dân tộc trung ương, làm giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đến năm 1966 chuyển về Trường Cán bộ Dân tộc miền Nam. Năm 1977 lại được điều chuyển lên công tác tại Ủy ban dân tộc trung ương (là cơ quan ngang cấp Bộ) ở 80 Phan Đình Phùng, Hà Nội làm chuyên viên nghiên cứu về các dân tộc miền Nam, được nhà nước cấp cho một căn hộ nhà ở tại Khu tập thể của cơ quan, 5B Hoàng Hoa Thám. Từ ngày 01/01/1988 về nghỉ hưu và về ở tại nhà quê.

#### Mấy nét chính về ông Phiên:

- Là người bản tính hiền lành, cần kiệm, giản dị
- Là một cán bộ nhà nước mẫn cán, trách nhiệm, cẩn thận
- Không bon chen, luôn lách để tiến lên theo xã hội

Vợ ông là bà **Nguyễn Thị Bằng** (1926 - 2011), sinh năm Bính Dần, mất ngày 19 tháng 4 năm Tân Mùi giờ Ngọ (11 giờ 45' ngày 21/5/2011) thọ 86 tuổi. Cùng hợp táng với ông tại nghĩa trang bờ sông.

Bà có tên thường gọi là **bà Thiên**, là con gái cả của cụ **Nguyễn Quang Tựu**, giỗ ngày 21 tháng 11. Mộ cụ tại Đình, **cụ Tựu** có 2 vợ:

1. Vợ cả là **Nguyễn Thị Quỳ** (1888 - 1971) con của **cụ Xã** cả tự **Trung Kính**, họ Nguyễn Thế (thường gọi là **bà cô Tựu**, đời thứ 18), giỗ ngày 4 tháng 9. Cụ có sinh đẻ nhiều lần nhưng không nuôi được ai
2. Vợ hai là **Nguyễn Thị Mão**, người quê Hải Dương, ở Cao Bằng và lấy **cụ Tựu** ở Cao Bằng, sinh được 5 con 4 gái 1 trai, giỗ ngày 9 tháng Chạp năm Tân Hợi (1971)

Bà **Bằng** lấy ông năm 1944.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp theo ông lên ở chiến khu Việt Bắc từ năm 1951 - 1954. Sau hòa bình lập lại, về quê, đến năm 1955 chuyển ra Hà Nội ở 15 ngõ Yên Thế. Từ năm 1959 chuyển vào làm cấp dưỡng tại Trường Dân tộc trung ương trong biên chế nhà nước. Đến năm 1966 lại chuyển về Trường cán bộ dân tộc miền Nam cho đến cuối năm 1977, trường này giải thể nên được nghỉ hưu (công tác được 18 năm) và chuyển về ở nhà quê.

Bà **Bằng** là người suốt đời cần cù, chịu khó, tiết kiệm, hoạt bát.

**Ông bà Phiên** sinh được 7 con 3 trai, 4 gái là:

1. **Thị Tăng**, sinh năm Bính Tuất (1946) lấy chồng là **Nguyễn Đăng Ga** ở Hà Nội, người quê Khoái Châu, Hưng Yên. Sinh được 3 con trai (1 con mất sớm còn nhỏ)
2. **Thế Duyệt** sinh năm Kỷ Sửu (1949)
3. **Thế Xương** sinh năm Nhâm Thìn (1952)
4. **Thị Viên** sinh năm Quý Tỵ (1953) lấy chồng là **Phạm Xuân Cư** ở Hòa Bình, sinh được 4 con 2 trai, 2 gái
5. **Thế Hùng** sinh năm Bính Thân (1956)
6. **Thị Hà** sinh năm Kỷ Hợi (1959) lấy chồng là **Tùng** ở Hòa Bình, sinh được 1 con trai là Thành thì ly hôn khi con còn nhỏ.
7. **Thị Thanh** sinh năm Nhâm Dần (1962) lấy chồng là **Nguyễn Văn Thúy** và ở tại quê chồng Yên Dũng, Bắc Giang, sinh được 2 con 1 trai, 1 gái.

### A.2.3. Ông Thế Được (Đời 19)

Sinh năm Quý Dậu (1933). Được gia đình nuôi dưỡng ăn học từ nhỏ, tốt nghiệp Trường Kỹ nghệ thực hành Hà Nội năm 1954, sau đi làm công nhân kỹ thuật ở mỏ than Hòn Gai, Quảng Ninh. Lấy vợ là **Nguyễn Thị Phú** ở đây, sinh được 1 con gái là **Thị Vân**, sau vợ chồng ly hôn, về ở quê, ra làm công nhân sửa chữa thuộc Tổng cục đường sắt Hà Nội. Năm 1993 nghỉ hưu ở quê nhà. Ông mất năm Tân Sửu (2021) ngày 28/5, thọ 89 tuổi

### A.2.4. Ông Thế Nha (Đời 19)

Sinh năm Ất Hợi (1935), mất ngày 17 tháng Giêng năm Giáp Ngọ, giờ Dậu (17 giờ 31' ngày 16/2/2014) thọ 80 tuổi ở Tuyên Quang và an táng tại nghĩa trang thành phố Tuyên Quang. Ông được gia đình nuôi dưỡng ăn học từ nhỏ, tốt nghiệp phổ thông trung học năm 1954, sau học sư phạm làm giáo viên cấp II và làm cán bộ giáo dục ở Hà Giang và Tuyên Quang đến khi nghỉ hưu thì định cư rồi mất ở Tuyên Quang.

Lấy vợ là **Vũ Thị Thu** sinh năm 1938, ở quê, làm ruộng. Bà **Thu** là con cụ **Vũ Công Lợi**. Năm 1967, bà lên Tuyên Quang theo chồng, vào làm nghề mẫu giáo trong biên chế Nhà nước cho đến khi nghỉ hưu.

Ông bà Nha sinh được 4 con 3 trai, 1 gái là: **Thế Đoan** (sinh năm 1957), **Thị Trang** (sinh năm 1961), **Thế Khoan** (sinh năm 1964), (**Thế Việt Hồng** (sinh năm 1968) - Đời thứ 20.



Thông tin về gia đình ông **Nha** tại thời điểm ông mất và an táng tại thành phố Tuyên Quang như sau:

1. Con trưởng **Thế Doan** đã có vợ và 2 con 1 trai (**Thế Việt Cường** (sinh 1987), 1 gái **Diệu Thúy** (sinh 1991).  
Con trai là **Việt Cường** (Đời thứ 21) sinh năm 1987 đã có vợ và sinh đôi 2 con trai năm 2010 là **Việt Thảo** (mất 20/11/2019 dương lịch tức 24/10/2019 âm lịch) và **Việt Thái** (Đời 22). Vợ Cường đã bỏ con lại và ly hôn sau khi sinh con.
2. **Thị Trang** đã lấy chồng là **Hán Văn Học** ở Tuyên Quang và đã có con
3. **Thế Khoan** đã lấy vợ và có 2 con 1 trai **Thế Việt Hùng** (sinh 2000), 1 gái **Ngọc Trâm** (sinh 1991) (Đời 21)
4. (**Thế Việt Hồng** đã lấy vợ và có 2 con gái **Ngọc Ánh** (sinh 1999), **Ngọc Huyền** (sinh 2006) (Đời 21)

## Đời thứ 20

### A.2.1.2. Ông Thế Duyệt

*(Trưởng chi út đời thứ 20)*

Sinh năm Kỷ Sửu (20/3/1949), sinh ra ở quê. Năm 1951, cùng mẹ lên chiến khu Việt Bắc ở cùng với bố tới năm 1954 cả nhà về quê. Ở cùng với gia đình, được đi học từ nhỏ tại Hà Nội cho đến năm 1958 cụ **Đạm** mất. Năm sau lúc 10 tuổi, bố đưa **Duyệt** về ở nhà quê để trông nom bà nội, học trường làng, lên cấp 3 thi và vào học trường Đình Bảng. Năm học lớp 10 (1966 - 1967) vì chiến tranh phá hoại miền Bắc của Mỹ ác liệt nên bố đưa đi sơ tán theo cơ quan Trường Dân tộc trung ương tại Thất Khê, Tràng Định, Lạng Sơn. Sau lại theo Trường cán bộ dân tộc miền Nam lên Hà Quảng, Cao Bằng. năm học này phải học theo 3 trường cấp 3 mới học xong và thi tốt nghiệp phổ thông trung học. Năm 1967 sang nước Cộng hòa Dân chủ Đức học và tốt nghiệp Kỹ sư ngành cơ khí luyện kim. Tháng 12 - 1972 về nước, lên công tác tại Công ty gang thép Thái Nguyên, lắp đặt nhà máy luyện gang thép Gia Sàng do Đức viện trợ. Đến năm 1977 xin chuyển về nhà máy Quy Chế Từ Sơn ở quê và làm việc ở đây cho đến năm 2005 thì nghỉ hưu trí ở nhà riêng tại phố Từ Sơn. Năm 2006, ông **Phiên** bị bệnh đột quỵ, mẹ yếu, **Duyệt** về nhà trong làng chăm sóc bố mẹ đến năm 2008 bố mất thì chuyển về ở hẳn trong làng để chăm sóc mẹ già, trông nom gánh vác việc nhà và thờ cúng tổ tiên.

Vợ là **Nguyễn Thị Quế** sinh năm Kỷ Sửu (1949) là con cụ **Nguyễn Văn Hòa** (1915 - 2002) thọ 88 tuổi, mất ngày 22/4 năm Nhâm Ngọ. Nhà ở phố Từ Sơn, quê ở Đại Đình, Tân Hồng, Từ Sơn. Và cụ bà là **Nguyễn Thị Bơ** (1912 - 2008) thọ 96 tuổi, mất ngày 17/12 năm Đinh Hợi. Bà **Quế** được gia đình cho ăn học từ nhỏ, tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội, khoa Toán Lý, ra trường năm 1973, công tác tại Viện quy hoạch và thiết kế điện Hà Nội. Năm 1977 chuyển về Trường Quản lý Kinh tế công nghiệp Từ Sơn ở quê, làm giáo viên toán đến năm 2002 nghỉ hưu trí.

Ông bà **Duyệt** sinh được 2 con 1 trai, 1 gái (Đời 21)

#### 1. **Thế Anh** (1975 - 2015) - 40 tuổi.

Sinh năm Ất Mão ngày 21/8/1975, mất ngày 14 tháng 11 năm Giáp Ngọ, giờ Thân (16 giờ 45' ngày 4/1/2015) do bệnh ung thư thực quản tại Bệnh viện 19/8 Bộ công an, Hà Nội. Mộ tại nghĩa trang quê nhà ở bờ sông.

Từ nhỏ được nuôi dưỡng cho ăn học đầy đủ, tốt nghiệp Đại học Phòng cháy chữa cháy Hà Nội. Công tác tại Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh Bắc Ninh. Khi mất quân hàm trung tá. **Thế Anh** bản chất thông minh, tính tình thẳng thắn, phóng khoáng, không cần thận.

Vợ là **Phạm Thị Thanh Hoài**, sinh năm 1977 làm giáo viên trung học cơ sở, là con ông **Phạm Văn Hưu** ở Từ Sơn, quê Hải Dương và bà **Nguyễn Thị Vinh** quê ở Phú Thọ.

Vợ chồng **Thế Anh** sinh được 1 con trai là **Thế Vinh**, sinh năm 2011 (Đời 22).

#### 2. **Thị Hiếu Mai** sinh năm **Đinh Tỵ** (1977). Lấy chồng là **Nguyễn Lê Phú** sinh năm 1972 ở Hà Nội, quê ở Nghệ An. Đã có 3 con 2 gái, 1 trai.

### **A.2.1.3. Ông Thế Xương**

Sinh năm Nhâm Thìn (1952), sinh ra tại chiến khu Việt Bắc: Đông Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn. Được gia đình nuôi dưỡng ăn học từ nhỏ ở Hà Nội. Sau khi học xong phổ thông tốt nghiệp cấp 3 thi vào học Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên. Trong thời gian học đại học là thời kỳ cả nước có chiến tranh chống Mỹ quyết liệt, đang học giữa chừng thì nhập ngũ vào quân đội rồi vào chiến trường miền Nam, bị thương sau một thời gian ngắn, ra Bắc điều trị và giải ngũ, là thương binh quay lại trường cũ học tiếp, chỉ bị chậm mất 1 năm học. Tốt nghiệp Đại học khoa Toán, ở lại trường làm giảng viên đại học cho đến lúc nghỉ hưu năm 2012 thì chuyển về ở tại Hà Nội.

Vợ là **Luyện Thị Bình**, là bạn học cùng lớp với Xương ở trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, là con ông **Luyện Trác Noãn**.

**Ông bà Xương** sinh được 2 con 1 trai, 1 gái (Đời 21)

1. **Thái Sơn** sinh năm 1978 đã có vợ là **Nguyễn Thị Hương** và đã có 2 con 1 gái 1 trai là **Nguyễn Thị Hương Trà** (sinh năm 2005) và **Nguyễn Thái Sơn Hà** (sinh năm 2013) (Đời 22)
2. **Thị Minh Thủy** đã có chồng là **Mã Thế Điệp**, dân tộc Nùng, quê Cao Bằng và đã có con.

### **A.2.1.5. Ông Thế Hùng (1956 - 1993)**

Sinh năm Bính Thân (26/7/1956), mất ngày 22/3 năm Quý Dậu (13/5/1993) - 38 tuổi, Pháp danh **Thiện Lộc** tại Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, mộ tại nghĩa trang thành phố.

Được nuôi dưỡng và ăn học từ nhỏ ở Hà Nội, tốt nghiệp phổ thông cấp 3 thi vào học Trường Đại học Dược Hà Nội. Tốt nghiệp Dược sĩ, vào làm việc tại công ty Dược Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh rồi bị bệnh mất sớm tại đây.

Vợ là **Nguyễn Thị Xuân Liên**, Dược sĩ làm việc cùng công ty với chồng, quê ở Quảng Nam.

Ông bà Hùng có một con gái là **Nguyễn Liên Mai Khanh**, sinh năm 1989 (Đời 21).

# BỔ sung gia phả nhà cụ Thế Gia

(Viết cho việc bổ sung gia phả họ Nguyễn Thế từ đời thứ 18 - Chi Trưởng)

## A. Chi trưởng đời thứ 18

### A.3.2.4. Ông Thế Giáp (1900 - 1973) - 74 tuổi

Trưởng họ Nguyễn Thế đời thứ 18.

Sinh thời làm nghề buôn bán và định cư ở Lạng Sơn. Ông mất ngày 19 tháng 7 năm Quý Sửu, an táng tại Lạng Sơn.

Vợ ông là bà **Ngô Thị Bốn**, là con gái thứ tư của cụ **Cự Tàn** (**Ngô Hữu Lan**, là em của bà **Độc Phương** (**Ngô Thị Mạch**). Bà cùng ông sinh sống, làm ăn ở Lạng Sơn. Bà mất ngày 24 tháng 4 và an táng tại Lạng Sơn.

Ông bà **Giáp** sinh được 2 con: 1 gái, 1 trai là:

1. **Thị Nhạn**, lấy chồng là **Phạm Trọng Cấp**

Làm nghề thợ may ở Lạng Sơn, sinh được 3 con: 2 gái, 1 trai.

2. **Thế Dực** (1936 - 2015) - thọ 80 tuổi. Trưởng họ đời thứ 19. Từ nhỏ ở với bố mẹ, lớn lên làm nghề thợ may và định cư ở Lạng Sơn.

Vợ ông **Dực** là bà **Vũ Thị Nhung**, là con của cụ **Vũ Thái Hoàn** và cụ **Ngô Thị Lụa** ở Trung Liệt, Đồng Quang, Từ Sơn, Bắc Ninh.

Ông **Dực** sinh được 4 con: 2 trai, 2 gái là:

1. **Thế Sơn** sinh năm 1957

Là con ông **Dực**, sinh ra và lớn lên theo định cư tại Lạng Sơn. Vợ ông **Sơn** là **Nguyễn Thị Ngọc**, quê Hiệp Hòa, Bắc Giang. Ông bà **Sơn** đã có 2 con: 1 trai 1 gái (Đời thứ 21) là:

1.1. **Thế Hải**, sinh năm 1996

1.2. **Thị Hằng**, sinh năm 1999

2. **Thị Hà** sinh năm 1959, chồng là người dân tộc ở Lạng Sơn, tên là **Dũng**, đã có 2 con 1 trai, 1 gái.

3. **Thị Yến** sinh năm 1964, chồng tên là **Hổ** ở Lạng Sơn, gốc Hà Nội, đã có 3 con trai.

4. **Thế Ngọc** sinh năm 1966, đến nay (2020) chưa có vợ con.

Ông **Dực** mất ngày 5 tháng 7 năm Ất Mùi và an táng tại Lạng Sơn.

### A.3.3.1. Bà Thị Giông (1905 - 1943) - thọ 38 tuổi, giỗ ngày 29/3

Lấy chồng là ông **Phan Đình Đại** (1902 - 1958). Tên thường gọi là **Côn**, mất ngày 22 tháng 2 năm Mậu Tuất, thọ 57 tuổi. Sinh được 3 con: 2 trai, 1 gái là:

1. **Phan Đình Cờ**

2. **Thị Lược**

### 3. Phan Đình Ngọc

#### A.3.3.2. Bà Thị Tụ (1907 - 1964) - thọ 58 tuổi

Lấy chồng họ **Nguyễn Đức**, tên thường gọi là **Hai Diếc**, sinh được 1 con gái thì ly hôn. Sau lại lấy chồng là **Nguyễn Văn Ngữ** (1898 - 1951) - 54 tuổi, sinh được 5 con: 4 trai, 1 gái là:

1. **Văn Dự**
2. **Văn Tăng**
3. **Thị Bình**
4. **Văn Đàm**
5. **Văn Long**

#### A.3.3.3. Ông Thế Thắm (1910 - 1962) - thọ 53 tuổi

Ông mất ngày 6 tháng 8 năm Nhâm Dần, mộ ở nghĩa trang Bãi Dinh.

Ông **Thắm** có hai bà vợ:

1. Vợ cả là bà **Vũ Thị Biên**, là con gái cụ **Vũ Công Trọng**. Bà **Biên** không đẻ được người con nào, chỉ có nuôi một người con gái, thường gọi là **Gái Thắm** lấy chồng họ **Vũ Thái**. Bà **Biên** mất ngày 6 tháng 11, sau chồng 10 năm, thọ 71 tuổi, mộ ở Dinh.
2. Vợ hai là bà **Trần Thị Đợi**, hiệu **Diệu Chờ** (cụ bà **Thắm trẻ**), sinh năm 1928, mất ngày 12 tháng Chạp năm Quý Mão 2023 (22/1/2024 DL), là người thôn Kim Thiều, xã Hương Mạc, Từ Sơn, Bắc Ninh. Bà là con của cụ **Trần Văn Kính** (1900 - 1963) - 64 tuổi, giỗ ngày 8 tháng 2 năm Quý Mão, và cụ **Nguyễn Thị Khom** (1900 - 1950) - 51 tuổi, giỗ ngày 15 tháng 9 năm Canh Dần.

Ông bà **Thắm** sinh được 4 con (ba con đầu đều mất sớm, dưới 10 tuổi) 2 gái 2 trai là:

1. **Thị Nghi**
2. **Thế Phú**
3. **Thị Huệ**
4. **Thế Gia** (sinh năm 1962)

Sinh ngày 4 tháng 3 năm 1962. Trưởng họ **Nguyễn Thế** đời thứ 19 từ năm Kỷ Hợi (2020). Nghề làm ruộng và có nghề thợ nề.

Vợ ông **Gia** là bà **Nguyễn Thị Mãng** sinh năm 1966. Bà là con của cụ **Nguyễn Ngọc Tôn**, quê ở xã Quỳnh Sơn, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình. Cụ mất ngày 29 tháng 4 năm Đinh Hợi (2007) - 94 tuổi - an táng tại Trang Liệt. Vợ cụ **Tôn** là cụ **Vũ Thị Tý** (1930 - 2011) - 82 tuổi, tên thường gọi là **Sáu**, là con gái họ Vũ Công ở Trang Liệt, cụ mất ngày 14 tháng 8 năm Tân Mão, an táng tại Trang Liệt. Ông bà **Gia** sinh được 3 con: 2 gái, 1 trai là:

1. **Thị Mai**, sinh năm 1985, lấy chồng là **Ngô Hữu Thịnh**, con của ông **Ngô Hữu Tiến** và bà **Nguyễn Thị Mão**. Đã có 2 con trai.
2. **Thế Dũng**, sinh năm 1987.

Là con ông **Gia**, làm nghề lái xe ô tô. Vợ là chị **Trần Thị Xuân**, sinh năm 1986, là con ông **Trần Văn Lãi** và bà **Nguyễn Thị Thuộc** (sinh năm 1951) ở xã Xuân Cai, huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

Anh chị **Dũng** sinh được 4 con gái 1 trai (Đời thứ 21) là:

- 2.1. **Thị Quỳnh Chi** sinh năm 2012
  - 2.2. **Thị Quỳnh Hương** sinh năm 2014
  - 2.3. **Thị Phương Ngân** sinh năm 2015
  - 2.4. **Thế Tùng** sinh năm 2019
3. **Thị Duyên**, sinh năm 1991

## Về sự kiện ông **Thế Gia** kế vị ngôi **Trưởng họ Nguyễn Thế** đời thứ 19

- Sau một thời gian dài hơn nửa thế kỷ, Trưởng họ Nguyễn Thế đời thứ 18 là ông **Thế Giáp** đi làm ăn và định cư ở xa quê đã không có điều kiện về quê để tham dự việc họ và đảm nhiệm ngôi vị Trưởng tộc cho đến khi mất và an táng tại Lạng Sơn năm 1973. Sau khi ông **Giáp** mất, con trai trưởng là ông **Thế Dực** kế vị ngôi Trưởng tộc đời thứ 19 cũng vẫn tiếp tục làm ăn và định cư tại Lạng Sơn, cũng không về quê tham dự việc họ và đảm nhiệm ngôi vị cho tới khi mất ngày 5 tháng 7 năm Ất Mùi (2015), an táng tại Lạng Sơn. Sau khi ông **Dực** mất, con trai trưởng là **Thế Sơn** cũng vẫn tiếp tục như cha, ông định cư ở Lạng Sơn.
- Như vậy đã trải qua một thời gian lâu dài hơn nửa thế kỷ, họ Nguyễn Thế ở quê nhà không có Trưởng tộc tại làng.
- Khoảng đầu thế kỷ XXI, họ Nguyễn Thế đã cử một đoàn đại diện gồm ông **Thế Bình** (1930 - 2020) và ông **Thế Hiên** (sinh năm 1959) lên nhà ông **Thế Dực** ở Lạng Sơn để nói chuyện về việc họ nhưng ông **Dực** vẫn không có điều kiện về quê nhà.
- Nhân ngày giỗ Tổ và tảo mộ truyền thống hàng năm của dòng họ ngày 18 tháng Chạp năm Kỷ Hợi (12 - 01 - 2020) đã tiến hành cuộc họp có đầy đủ thành viên cả họ với nội dung bàn về tình trạng họ nhà trong thời gian dài vừa qua và nhất trí rằng không nên kéo dài thêm tình trạng như vậy nữa. Cả họ đã bàn bạc và quyết nghị dịch chuyển ông **Thế Gia** kế nhiệm ngôi vị Trưởng họ Nguyễn Thế đời thứ 19 từ năm Kỷ Hợi (12 - 01 - 2020). Ông **Thế Gia** đã chấp thuận quyết nghị của họ Nguyễn Thế.

Viết xong ngày 05/12/2020  
(21/10 Canh Tý)

Thông tin do ông **Thế Gia**  
cung cấp  
(ký tên)